

CÔNG TY TÀI CHÍNH CỔ PHẦN ĐIỆN LỰC

(Thành lập tại nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH
ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020



CÔNG TY TÀI CHÍNH CỔ PHẦN ĐIỆN LỰC

Tầng 14, 15 và 16 tháp B, Tòa nhà EVN

Số 11 Cửa Bắc, Ba Đình

Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3 - 4
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	5 - 7
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	8
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	9 - 10
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	11 - 56



CÔNG TY TÀI CHÍNH CỔ PHẦN ĐIỆN LỰC

Tầng 14, 15 và 16 tháp B, Tòa nhà EVN

Số 11 Cửa Bắc, Ba Đình

Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Tài chính Cổ phần Điện lực (gọi tắt là “Công ty”) đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Hoàng Văn Ninh	Chủ tịch
Ông Bùi Xuân Dũng	Phó Chủ tịch (Miễn nhiệm từ ngày 10 tháng 6 năm 2020)
Bà Cao Thị Thu Hà	Thành viên
Ông Nguyễn Hoàng Hải	Thành viên
Ông Lê Mạnh Linh	Thành viên (Bổ nhiệm từ ngày 10 tháng 6 năm 2020)
Ông Hoàng Mạnh Hải	Thành viên (Miễn nhiệm từ ngày 10 tháng 6 năm 2020)
Bà Nguyễn Thúy Trang	Thành viên độc lập

Ban Tổng Giám đốc

Ông Nguyễn Hoàng Hải	Tổng Giám đốc (Bổ nhiệm từ ngày 06 tháng 01 năm 2020)
Ông Lê Anh Tuấn	Phó Tổng Giám đốc
Ông Đào Lê Huy	Phó Tổng Giám đốc (Bổ nhiệm từ ngày 15 tháng 4 năm 2020)
Ông Hoàng Thế Hưng	Phó Tổng Giám đốc (Bổ nhiệm từ ngày 15 tháng 6 năm 2020)
Ông Lý Mạnh Hà	Phó Tổng Giám đốc (Miễn nhiệm từ ngày 15 tháng 01 năm 2020)
Ông Hoàng Mạnh Hải	Phó Tổng Giám đốc (Miễn nhiệm từ ngày 01 tháng 10 năm 2020)
Ông Mai Danh Hiền	Giám đốc Tài chính (Bổ nhiệm từ ngày 15 tháng 6 năm 2020)

CÔNG TY TÀI CHÍNH CỔ PHẦN ĐIỆN LỰC

Tầng 14, 15 và 16 tháp B, Tòa nhà EVN

Số 11 Cửa Bắc, Ba Đình

Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ Kế toán áp dụng cho các tổ chức tín dụng tại Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho các tổ chức tín dụng tại Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



Nguyễn Hoàng Hải

Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 15 tháng 3 năm 2021

Số: 0701 /VN1A-HN-BC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các cổ đông
Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Tài chính Cổ phần Điện lực

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Tài chính Cổ phần Điện lực (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 15 tháng 3 năm 2021, từ trang 5 đến trang 56, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho các tổ chức tín dụng tại Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của Kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, Kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (Tiếp theo)

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho các tổ chức tín dụng tại Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



Trần Huy Công

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 0891-2018-001-1

CÔNG TY TNHH DELOITTE VIỆT NAM

Ngày 15 tháng 3 năm 2021

Hà Nội, CHXHCN Việt Nam



Mai Thị Thúy Loan

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 3837-2021-001-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị: Triệu VND

STT	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A.	TÀI SẢN			
I.	Tiền mặt	5	1.977	3.872
II.	Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước (NHNN)	6	100.855	5.398
III.	Tiền gửi và cho vay các TCTD khác	7	8.255.119	3.209.032
1.	Tiền gửi tại các TCTD khác		5.457.019	1.471.594
2.	Cho vay các TCTD khác		2.798.100	1.737.438
IV.	Cho vay khách hàng		11.883.573	9.719.246
1.	Cho vay khách hàng	8	12.029.785	9.874.143
2.	Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	9	(146.212)	(154.897)
V.	Chứng khoán đầu tư	10	6.456.403	6.982.557
1.	Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán		6.378.484	6.861.279
2.	Chứng khoán đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		230.788	315.252
3.	Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư		(152.869)	(193.974)
VI.	Góp vốn, đầu tư dài hạn	11	446.784	479.443
1.	Đầu tư dài hạn khác		447.573	480.022
2.	Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn		(789)	(579)
VII.	Tài sản cố định		77.900	91.410
1.	Tài sản cố định hữu hình	12	35.021	43.104
a.	Nguyên giá TSCĐ		99.097	99.671
b.	Hao mòn TSCĐ		(64.076)	(56.567)
2.	Tài sản cố định vô hình	13	42.879	48.306
a.	Nguyên giá TSCĐ		72.377	71.453
b.	Hao mòn TSCĐ		(29.498)	(23.147)
VIII.	Tài sản Có khác	14	1.582.282	1.632.854
1.	Các khoản phải thu		1.065.806	1.117.376
2.	Các khoản lãi, phí phải thu		658.740	826.096
3.	Tài sản Có khác		52.890	60.689
4.	Các khoản dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác		(195.154)	(371.307)
TỔNG TÀI SẢN CÓ			28.804.893	22.123.812

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị: Triệu VND

STT	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
B.	NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU			
I.	Tiền gửi và vay các TCTD khác	15	12.965.360	9.277.288
1.	Tiền gửi của các TCTD khác		4.648.860	3.225.000
2.	Vay các TCTD khác		8.316.500	6.052.288
II.	Tiền gửi của khách hàng	16	6.773.022	4.642.451
III.	Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	17	4.528.715	4.358.543
IV.	Phát hành giấy tờ có giá	18	500.000	10.000
V.	Các khoản nợ khác	19	371.911	384.979
1.	Các khoản lãi, phí phải trả		226.078	250.132
2.	Các khoản phải trả và công nợ khác		145.833	134.847
	TỔNG NỢ PHẢI TRẢ		25.139.008	18.673.261
VI.	Vốn chủ sở hữu	20	3.665.885	3.450.551
1.	Vốn của TCTD		2.652.141	2.502.328
a.	Vốn điều lệ		2.649.813	2.500.000
b.	Vốn đầu tư XD CB, mua sắm tài sản cố định		2.328	2.328
2.	Quỹ của TCTD		370.987	336.569
3.	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		642.757	611.654
	TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU		28.804.893	22.123.812

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị: Triệu VND

STT	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1.	Cam kết giao dịch hối đoái	35	-	5.219
	Cam kết mua ngoại tệ	35	-	2.598
	Cam kết bán ngoại tệ	35	-	2.621
2.	Bảo lãnh khác	35	26.751	26.053

Nguyễn Thị Quỳnh
Người lập biểu

Mai Danh Hiền
Kế toán trưởng



Nguyễn Hoàng Hải
Tổng Giám đốc

Ngày 15 tháng 3 năm 2021

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị: Triệu VND

STT	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1.	Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	21	1.473.666	1.361.597
2.	Chi phí lãi và các chi phí tương tự	22	(760.455)	(808.491)
I.	Thu nhập lãi thuần		713.211	553.106
3.	Thu nhập từ hoạt động dịch vụ		146.060	186.601
4.	Chi phí hoạt động dịch vụ		(69.492)	(128.596)
II.	Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ	23	76.568	58.005
III.	Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	24	2.672	4.336
IV.	Lãi thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	25	17.434	51.410
5.	Thu nhập từ hoạt động khác		93.350	74.561
6.	Chi phí hoạt động khác		(1.253)	(519)
V.	Lãi thuần từ hoạt động khác	26	92.097	74.042
VI.	Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần	27	4.620	7.180
VII.	Chi phí hoạt động	28	(303.212)	(361.262)
VIII.	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng		603.390	386.817
IX.	Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	29	(317.670)	(101.351)
X.	Tổng lợi nhuận trước thuế		285.720	285.466
7.	Chi phí thuế TNDN hiện hành	30	(57.311)	(56.014)
XI.	Chi phí thuế TNDN	30	(57.311)	(56.014)
XII.	Lợi nhuận sau thuế		228.409	229.452
XIII.	Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND)	20	813	817

Nguyễn Thị Quỳnh
 Người lập biểu

Mai Danh Hiền
 Kế toán trưởng



Nguyễn Hoàng Hải
 Tổng Giám đốc

Ngày 15 tháng 3 năm 2021

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị: Triệu VND

STT	CHỈ TIÊU	Năm nay	Năm trước
LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01.	Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được	1.636.089	1.143.340
02.	Chi phí lãi và các chi phí tương tự đã trả	(784.509)	(773.466)
03.	Thu nhập từ hoạt động dịch vụ nhận được	81.501	61.602
04.	Chênh lệch số tiền thực thu/thực chi từ hoạt động kinh doanh (ngoại tệ, chứng khoán)	16.261	15.845
05.	Thu nhập/(Chi phí) khác	5.219	(426)
06.	Tiền thu các khoản nợ đã được xử lý xoá, bù đắp bằng nguồn rủi ro	86.217	74.467
07.	Tiền chi trả cho nhân viên và hoạt động quản lý, công vụ	(271.502)	(298.422)
08.	Tiền thuế thu nhập thực nộp trong năm	(54.288)	(45.012)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi về tài sản và vốn lưu động	714.988	177.928
	Những thay đổi về tài sản hoạt động	(1.147.623)	(769.574)
09.	Giảm các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD khác	918.365	419.914
10.	Giảm các khoản về kinh doanh chứng khoán	567.259	131.875
11.	(Tăng) các khoản cho vay khách hàng	(2.155.642)	(1.024.522)
12.	(Giảm) nguồn dự phòng để bù đắp tổn thất các khoản	(539.843)	(159.002)
13.	Giảm/(Tăng) khác về tài sản hoạt động	62.238	(137.839)
	Những thay đổi về công nợ hoạt động	6.459.812	1.792.405
14.	Tăng các khoản tiền gửi, tiền vay các TCTD	3.688.072	2.386.908
15.	Tăng tiền gửi của khách hàng	2.130.571	1.318.123
16.	Tăng phát hành giấy tờ có giá (ngoại trừ giấy tờ có giá phát hành được tính vào hoạt động tài chính)	490.000	10.000
17.	Tăng/(Giảm) vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro	170.172	(1.928.333)
18.	(Giảm)/Tăng khác về công nợ hoạt động	(8.177)	12.889
19.	Chi từ các quỹ của tổ chức tín dụng	(10.826)	(7.182)
I.	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	6.027.177	1.200.759
LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
01.	Mua sắm tài sản cố định	(5.557)	(26.344)
02.	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	660	-
03.	Tiền chi đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác	(42.121)	(369.070)
04.	Tiền thu đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác	74.955	-
05.	Tiền thu cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư, góp vốn dài hạn	4.235	7.180
II.	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	32.172	(388.234)

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (Tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị: Triệu VND

STT	CHỈ TIÊU	Năm nay	Năm trước
LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
01.	Cổ tức trả cho cổ đông, lợi nhuận đã chia	(1.335)	(2.478)
III.	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	(1.335)	(2.478)
IV.	Lưu chuyển tiền thuần trong năm	6.058.014	810.047
V.	Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm	2.092.036	1.281.989
VI.	Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm (Xem Thuyết minh số 31)	8.150.050	2.092.036

Nguyễn Thị Quỳnh
Người lập biểu

Mai Danh Hiền
Kế toán trưởng



Nguyễn Hoàng Hải
Tổng Giám đốc

Ngày 15 tháng 3 năm 2021

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Công ty Tài chính Cổ phần Điện lực (gọi tắt là “Công ty”) là một Công ty cổ phần được thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam theo Giấy phép hoạt động số 187/GP-NHNN ngày 07 tháng 7 năm 2008 do Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (“NHNNVN”) cấp, sửa đổi bổ sung theo Quyết định số 298/QĐ-NHNN ngày 26 tháng 02 năm 2018. Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần số 0102806367 ngày 08 tháng 7 năm 2008 và được sửa đổi lần thứ mười một ngày 26 tháng 6 năm 2020 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp, vốn điều lệ của Công ty là 2.649.813 triệu VND.

Mạng lưới và hoạt động

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại tầng 14, 15 và 16 tháp B, Tòa nhà EVN, số 11 Cửa Bắc, Quận Ba Đình, Hà Nội. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, Công ty có một (01) Hội sở chính và hai (02) chi nhánh tại Đà Nẵng và thành phố Hồ Chí Minh.

Các hoạt động chính của Công ty là huy động vốn ngắn, trung và dài hạn; cho vay ngắn, trung và dài hạn; kinh doanh chứng khoán, đầu tư góp vốn, mua cổ phần; kinh doanh ngoại hối và dịch vụ ủy thác cho vay, ủy thác quản lý.

Nhân viên

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, tổng số nhân viên của Công ty là 531 người (ngày 31 tháng 12 năm 2019: 524 người).

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Sự lây lan của dịch bệnh do chủng virus Corona mới gây ra (“Covid-19”) đã và đang tác động đến nền kinh tế thế giới và trong nước. Hoạt động kinh doanh của Công ty cũng chịu ảnh hưởng gián tiếp từ diễn biến không chắc chắn của đại dịch Covid-19 ở Việt Nam. Ban Tổng Giám đốc đã đánh giá ảnh hưởng của Covid-19 với tình hình tài chính và hoạt động sản xuất kinh doanh đồng thời theo dõi các chính sách hỗ trợ của Chính phủ để thực hiện tất cả các biện pháp thích hợp nhằm hạn chế tác động tiêu cực của dịch bệnh tới hoạt động của Công ty trong năm tài chính. Ban Tổng Giám đốc cũng tin tưởng rằng Covid-19 không ảnh hưởng đến khả năng hoạt động liên tục của Công ty.

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính

Số liệu so sánh là số liệu của báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam áp dụng cho các tổ chức tín dụng tại Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Tuy nhiên, do quy mô hoạt động của

Công ty lớn, cho mục đích lập báo cáo tài chính này, các số liệu được làm tròn đến hàng triệu và trình bày theo đơn vị triệu VND. Việc trình bày này không ảnh hưởng trọng yếu đến báo cáo tài chính về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh cũng như tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty. Riêng đối với chỉ tiêu về số lượng cổ phiếu, Công ty thực hiện trình bày số liệu đến hàng đơn vị như trong Thuyết minh số 20.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

3. ÁP DỤNG HƯỚNG DẪN MỚI

Ngày 13 tháng 3 năm 2020, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành Thông tư số 01/2020/TT-NHNN (“Thông tư 01”) quy định về việc tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài tại Việt Nam cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn, giảm lãi, phí, giữ nguyên nhóm nợ nhằm hỗ trợ khách hàng chịu ảnh hưởng do dịch Covid-19. Theo đó, đối với khách hàng có khoản vay phát sinh nghĩa vụ trả nợ gốc và/hoặc lãi theo hợp đồng, thỏa thuận cho vay đã ký do doanh thu, thu nhập sụt giảm bởi ảnh hưởng của dịch Covid-19, thì Công ty được phép cơ cấu lại thời gian trả nợ cho các khoản cho vay này mà vẫn giữ nguyên nhóm nợ như đã được phân loại tại thời điểm gần nhất trước ngày 23 tháng 01 năm 2020. Thông tư này có hiệu lực từ ngày 13 tháng 3 năm 2020 và Công ty đã áp dụng Thông tư 01 trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho các tổ chức tín dụng tại Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các khoản công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước, tiền gửi thanh toán tại các TCTD khác, và tiền gửi và cho vay các TCTD khác có kỳ hạn gốc không quá ba (03) tháng, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản cho vay khách hàng

Các khoản cho vay khách hàng được trình bày theo số dư nợ gốc tại ngày kết thúc năm tài chính ngoại trừ các khoản cho vay không có khả năng thu hồi đã được xử lý rủi ro. Theo Thông tư 02/2013/TT-NHNN ngày 21 tháng 01 năm 2013 (“Thông tư 02”), Công ty phải thành lập Hội đồng Xử lý rủi ro để quyết định việc sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro trong các trường hợp:

- Khách hàng là tổ chức kinh tế bị giải thể, phá sản theo quy định của pháp luật, cá nhân bị chết, mất tích;
- Các khoản nợ được phân loại vào nhóm 5.

Dự phòng rủi ro tín dụng

Phân loại nợ

Theo Thông tư số 02/2013/TT-NHNN (“Thông tư 02”) quy định về phân loại tài sản Có, mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro và việc sử dụng dự phòng rủi ro trong hoạt động của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài do Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành và Thông tư số 09/2014/TT-NHNN ngày 18 tháng 3 năm 2014 (“Thông tư 09”) về việc sửa đổi Thông tư 02 về phân loại tài sản Có, mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro và việc sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro trong hoạt động của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, tổ chức tín dụng phải thực hiện phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng. Việc phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng theo quy định của Thông tư 02 và Thông tư 09 được áp dụng với các tài sản Có bao gồm:

- Cho vay;
- Cho thuê tài chính;
- Chiết khấu, tái chiết khấu công cụ chuyển nhượng và giấy tờ có giá khác;
- Bao thanh toán;
- Các khoản cấp tín dụng dưới hình thức phát hành thẻ tín dụng;
- Các khoản trả thay theo cam kết ngoại bảng;
- Ủy thác cấp tín dụng;
- Số tiền mua và ủy thác mua trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán hoặc chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (Upcom) (sau đây gọi tắt là trái phiếu chưa niêm yết), không bao gồm mua trái phiếu chưa niêm yết bằng nguồn vốn ủy thác mà bên ủy thác chịu rủi ro;
- Tiền gửi (trừ tiền gửi thanh toán) tại tổ chức tín dụng trong nước, chi nhánh ngân hàng nước ngoài tại Việt Nam theo quy định của pháp luật và tiền gửi tại tổ chức tín dụng nước ngoài.

Theo đó, nhóm nợ của khách hàng là nhóm nợ có rủi ro cao hơn khi thực hiện phân loại nợ theo điều 10 của Thông tư 02 và nhóm nợ của khách hàng do Trung tâm Thông tin tín dụng Quốc gia Việt Nam (“CIC”) của Ngân hàng Nhà nước cung cấp tại thời điểm phân loại nợ.

Công ty thực hiện giữ nguyên nhóm nợ đối với một số khoản cho vay theo quy định tại Thông tư 09, Thông tư 01 và các văn bản của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam về việc phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro.

Các khoản nợ được phân loại theo các mức độ rủi ro như sau: Nợ đủ tiêu chuẩn, Nợ cần chú ý, Nợ dưới tiêu chuẩn, Nợ nghi ngờ và Nợ có khả năng mất vốn. Các khoản nợ được phân loại và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng theo tháng và được ghi nhận hạch toán vào tháng tiếp theo. Dự phòng rủi ro tín dụng tại tháng 12 được ghi nhận vào kết quả kinh doanh trong năm đó trên cơ sở phân loại nợ của CIC.

Dự phòng cụ thể

Dự phòng cụ thể được trích lập cho những tổn thất có thể xảy ra đối với từng khoản nợ cụ thể, số tiền phải trích được tính trên rủi ro tín dụng thuần của các khoản cho vay theo các tỷ lệ tương ứng với từng nhóm như sau:

Nhóm	Nhóm dư Nợ	Tỷ lệ dự phòng cụ thể
1	Nợ đủ tiêu chuẩn	0%
2	Nợ cần chú ý	5%
3	Nợ dưới tiêu chuẩn	20%
4	Nợ nghi ngờ	50%
5	Nợ có khả năng mất vốn	100%

Rủi ro tín dụng thuần của các khoản cho vay khách hàng được tính bằng giá trị còn lại của khoản nợ trừ giá trị của tài sản bảo đảm đã được khấu trừ theo các tỷ lệ được khấu trừ theo các tỷ lệ được quy định trong Thông tư 02.

Dự phòng chung

Theo Thông tư 02, dự phòng chung được trích lập để dự phòng cho những tổn thất chưa được xác định trong quá trình phân loại nợ và trích lập dự phòng cụ thể trong các trường hợp khó khăn về tài chính của các tổ chức tín dụng khi chất lượng các khoản nợ bị suy giảm. Dự phòng tín dụng chung trình bày trên báo cáo tài chính được xác định bằng 0,75% trên toàn bộ dư nợ tín dụng từ nhóm 1 tới nhóm 4, ngoại trừ các khoản tiền gửi tại tổ chức tín dụng trong nước, chi nhánh ngân hàng nước ngoài tại Việt Nam theo quy định của pháp luật và tiền gửi tại tổ chức tín dụng nước ngoài và các khoản cho vay, mua có kỳ hạn giấy tờ có giá đối với tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài khác tại Việt Nam.

Dự phòng được ghi nhận như một khoản chi phí trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và được sử dụng để xử lý các khoản nợ xấu. Theo quy định tại Thông tư 02, Công ty thành lập Hội đồng Xử lý Rủi ro để xử lý các khoản nợ xấu nếu như chúng được phân loại vào nhóm 5, hoặc nếu khách hàng vay là pháp nhân giải thể, phá sản, hoặc là cá nhân bị chết hoặc mất tích.

Các cam kết ngoại bảng và dự phòng

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, tại bất kỳ thời điểm nào Công ty luôn có các khoản cam kết tín dụng chưa thực hiện. Các khoản cam kết này ở dưới dạng các khoản cho vay và thấu chi đã được phê duyệt. Công ty cũng cung cấp các khoản bảo lãnh tài chính để bảo lãnh việc thực hiện hợp đồng của khách hàng đối với bên thứ ba. Các giao dịch này được ghi nhận vào báo cáo tài chính khi được thực hiện hay các khoản phí liên quan phát sinh hoặc thu được.

Theo quy định tại Thông tư 02 và Thông tư 09 của Ngân hàng Nhà nước, tổ chức tín dụng phải thực hiện phân loại đối với các khoản bảo lãnh, chấp nhận thanh toán và cam kết cho vay không hủy ngang vô điều kiện và có thời điểm thực hiện cụ thể (gọi chung là các khoản cam kết ngoại bảng) vào các nhóm theo quy định tại Điều 10 của Thông tư 02. Theo đó, các khoản cam kết ngoại bảng được phân loại từ nhóm 1 đến nhóm 5 theo các mức độ rủi ro như sau: *Nợ đủ tiêu chuẩn*, *Nợ cần chú ý*, *Nợ dưới tiêu chuẩn*, *Nợ nghi ngờ* và *Nợ có khả năng mất vốn* dựa vào tình trạng quá hạn và các yếu tố định tính khác của khoản cam kết. Tuy nhiên, tổ chức tín dụng không phải trích lập dự phòng rủi ro cho các cam kết ngoại bảng nêu trên.

Các khoản đầu tư

Chứng khoán đầu tư

Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn

Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn là các chứng khoán nợ được Công ty mua hẳn với mục đích đầu tư để hưởng lãi suất và Công ty có ý định và có khả năng giữ các chứng khoán này đến ngày đáo hạn. Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn có giá trị được xác định và có ngày đáo hạn cụ thể. Trong trường hợp chứng khoán được bán hẳn trước thời điểm đáo hạn, các chứng khoán này sẽ được phân loại sang chứng khoán kinh doanh hay chứng khoán sẵn sàng để bán.

Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo mệnh giá vào ngày giao dịch, lãi dự thu của chứng khoán trước khi mua (đối với chứng khoán nợ trả lãi sau) hoặc lãi nhận trước chờ phân bổ (đối với chứng khoán nợ trả lãi trước) được phản ánh trên một tài khoản riêng. Phần chiết khấu/phụ trội là chênh lệch âm/dương giữa giá gốc với giá trị của khoản tiền gồm mệnh giá cộng (+) lãi dồn tích trước khi mua (nếu có) hoặc trừ (-) lãi nhận trước chờ phân bổ (nếu có), cũng được phản ánh trên một tài khoản riêng.

Trong khoảng thời gian nắm giữ chứng khoán tiếp theo, các chứng khoán này được ghi nhận theo mệnh giá, chiết khấu/phụ trội (nếu có) của chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian còn lại ước tính của chứng khoán.

Số tiền lãi trả sau được ghi nhận theo nguyên tắc: Số tiền lãi dồn tích trước khi mua được ghi giảm giá trị của chính chứng khoán đó, đối ứng với tài khoản lãi dự thu; và số tiền lãi dồn tích sau thời điểm mua được ghi nhận vào thu nhập của Công ty theo phương pháp cộng dồn. Số tiền lãi nhận trước được hạch toán phân bổ vào thu lãi đầu tư chứng khoán theo phương pháp đường thẳng cho quãng thời gian đầu tư chứng khoán.

Nghiệp vụ mua bán nợ giữa Công ty Quản lý tài sản của các tổ chức tín dụng Việt Nam ("VAMC") và các tổ chức tín dụng

Căn cứ vào Công văn số 8499/NHNN-TCKT ngày 14 tháng 11 năm 2013 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam hướng dẫn hạch toán nghiệp vụ mua bán nợ giữa VAMC với các tổ chức tín dụng, khi tổ chức tín dụng thực hiện nghiệp vụ bán nợ nhận trái phiếu đặc biệt từ VAMC và khi hoàn thành thủ tục bán nợ cho VAMC, tổ chức tín dụng sẽ theo dõi số trái phiếu đặc biệt nhận được từ VAMC qua nghiệp vụ bán nợ trên tài khoản chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn.

Định kỳ, Công ty sẽ tính toán và trích lập dự phòng rủi ro phải trích cho số trái phiếu đặc biệt này theo quy định tại Nghị định số 53/2013/NĐ-CP ("Nghị định 53") ngày 18 tháng 5 năm 2013 và Nghị định số 18/2016/NĐ-CP ngày 18 tháng 3 năm 2016 ("Nghị định 18") của Chính phủ, Thông tư số 19/2013/TT-NHNN ngày 06 tháng 9 năm 2013 ("Thông tư 19") và Thông tư số 14/2015/TT-NHNN ngày 28 tháng 8 năm 2015 ("Thông tư 14") của Ngân hàng Nhà nước về việc sửa đổi bổ sung một số điều của Nghị định 53, Nghị định 18 và Thông tư 19. Theo đó, trong thời hạn của trái phiếu đặc biệt, Công ty sẽ trích lập dự phòng rủi ro đối với trái phiếu đặc biệt vào chi phí hoạt động. Hàng năm, trong thời hạn 05 ngày làm việc liền kề trước ngày tương ứng với ngày trái phiếu đặc biệt đến hạn, Công ty phải trích lập số tiền dự phòng cụ thể tối thiểu đối với từng trái phiếu đặc biệt được tính theo công thức sau:

Số tiền trích lập dự phòng cụ thể tối thiểu trong năm = (Mệnh giá của trái phiếu đặc biệt x Thời gian kể từ thời điểm phát hành trái phiếu đặc biệt)/Thời hạn của trái phiếu đặc biệt – Số tiền thu hồi của khoản nợ xấu lũy kế đến thời điểm trích lập - Số tiền trích lập dự phòng cụ thể đã trích lũy kế đến thời điểm trích lập.

Công ty không phải thực hiện trích lập dự phòng chung đối với trái phiếu đặc biệt.

Trái phiếu đặc biệt được thanh toán trong các trường hợp sau đây:

- a) Số tiền dự phòng rủi ro đã trích lập cho trái phiếu đặc biệt không thấp hơn giá trị ghi sổ số dư nợ gốc của khoản nợ xấu có liên quan đang theo dõi trên sổ sách của VAMC, trong đó bao gồm các trường hợp sau đây:
 - (i) VAMC bán khoản nợ xấu cho tổ chức, cá nhân, kể cả trường hợp bán lại khoản nợ xấu đã mua bằng trái phiếu đặc biệt cho tổ chức tín dụng bán nợ theo giá trị thị trường hoặc giá thỏa thuận;
 - (ii) VAMC chuyển toàn bộ khoản nợ xấu đã mua thành vốn điều lệ, vốn cổ phần của khách hàng vay là doanh nghiệp.
- b) Trái phiếu đặc biệt đến hạn thanh toán: Khi thanh toán trái phiếu đặc biệt, nhận lại khoản nợ đã bán cho VAMC, Công ty sử dụng nguồn dự phòng đã trích hàng năm cho trái phiếu đặc biệt để xử lý nợ xấu. Phần chênh lệch giữa số dự phòng đã trích lập cho trái phiếu đặc biệt và giá trị khoản nợ chưa thu hồi được ghi nhận vào khoản mục “Thu nhập từ hoạt động khác” trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán bao gồm các chứng khoán nợ và chứng khoán vốn được Công ty nắm giữ với mục đích đầu tư và sẵn sàng để bán, không thuộc loại chứng khoán mua vào bán ra thường xuyên nhưng có thể bán bất cứ lúc nào xét thấy có lợi.

Chứng khoán vốn được ghi nhận theo giá gốc vào ngày giao dịch và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian nắm giữ tiếp theo.

Chứng khoán nợ được ghi nhận theo mệnh giá vào ngày giao dịch, lãi dự thu của chứng khoán trước khi mua (đối với chứng khoán nợ trả lãi sau) hoặc lãi nhận trước chờ phân bổ (đối với chứng khoán nợ trả lãi trước) được phản ánh trên một tài khoản riêng. Phần chiết khấu/phụ trội là chênh lệch âm/dương giữa giá gốc với giá trị của khoản tiền gồm mệnh giá cộng (+) lãi dồn tích trước khi mua hoặc (-) lãi nhận trước chờ phân bổ, cũng được phản ánh trên tài khoản riêng.

Trong thời gian nắm giữ chứng khoán nợ, chứng khoán được ghi nhận theo mệnh giá trừ/cộng giá trị chiết khấu/phụ trội còn lại của chứng khoán nợ sẵn sàng để bán sau khi được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian còn lại ước tính của chứng khoán. Số tiền lãi trả sau được ghi nhận theo nguyên tắc: số tiền lãi dồn tích trước khi mua được ghi giảm vào giá trị của chính chứng khoán đó đối ứng với tài khoản lãi dự thu; số tiền lãi dồn tích sau khi mua được ghi nhận vào thu nhập của Công ty theo phương pháp cộng dồn. Số tiền lãi nhận trước được hạch toán phân bổ vào thu lãi đầu tư chứng khoán theo phương pháp đường thẳng cho quãng thời gian đầu tư chứng khoán.

Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư

Đối với trái phiếu đặc biệt do Công ty quản lý tài sản của các tổ chức tín dụng Việt Nam phát hành để mua nợ xấu của tổ chức tín dụng, việc trích lập và sử dụng dự phòng rủi ro được thực hiện theo quy định tại Thông tư 19, Thông tư 14 và các văn bản khác có liên quan.

Các khoản đầu tư khác vào trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết được thực hiện phân loại nợ và trích lập dự phòng theo các quy định của Thông tư 02 và Thông tư 09 (tương tự như đối với các khoản cho vay được trình bày tại phần **Dự phòng rủi ro tín dụng**).

Ngoại trừ các trường hợp đã trình bày ở trên, dự phòng giảm giá cho các chứng khoán này được trích lập theo quy định tại Công văn số 2601/NHNN-TCKT ngày 14 tháng 4 năm 2009 và các quy định khác hiện hành. Đối với chứng khoán đã niêm yết, Công ty sẽ đánh giá giá trị khoản đầu tư theo giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến thời điểm lập báo cáo tài chính; đối với chứng khoán vốn chưa niêm yết hoặc chứng khoán đã niêm yết trên thị trường mà không có giao dịch trong vòng 30 ngày trước ngày trích lập dự phòng, chứng khoán bị hủy niêm yết hoặc bị đình chỉ giao dịch hoặc bị ngừng giao dịch, Công ty thực hiện thu thập báo cáo tài chính riêng tại thời điểm kết thúc năm tài chính để làm cơ sở đánh giá giá trị khoản đầu tư. Khi giá thị trường tăng lên, lợi nhuận sẽ được bù trừ nhưng không được vượt quá khoản dự phòng đã được trích lập trước đó. Phần chênh lệch sẽ không được ghi nhận như là thu nhập cho tới khi chứng khoán được bán.

Đầu tư dài hạn khác

Các khoản đầu tư dài hạn khác thể hiện các khoản đầu tư vào chứng khoán vốn chưa niêm yết và các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác mà Công ty có dưới 11% quyền biểu quyết trong đó Công ty không có ảnh hưởng đáng kể, không kiểm soát hoặc không đồng kiểm soát đơn vị nhận đầu tư. Các khoản đầu tư dài hạn được phản ánh theo giá gốc trừ dự phòng giảm giá (nếu có).

Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn được trích lập nếu tổ chức kinh tế mà Công ty đang đầu tư bị lỗ (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh ban đầu) theo quy định kế toán hiện hành. Theo đó, mức trích lập dự phòng là chênh lệch giữa phần vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế và vốn chủ sở hữu thực có nhân (x) với tỷ lệ vốn đầu tư của doanh nghiệp so với tổng vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế. Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn được ghi nhận như một khoản chi phí hoạt động trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Ghi nhận khoản đầu tư

Công ty ghi nhận chứng khoán đầu tư và các khoản đầu tư khác tại ngày Công ty ký kết và thực hiện theo điều khoản hợp đồng có hiệu lực (kể toán theo ngày giao dịch).

Chứng khoán đầu tư và các khoản đầu tư khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau khi ghi nhận ban đầu, chứng khoán đầu tư và các khoản đầu tư khác được ghi nhận theo các chính sách kế toán trình bày ở phần trên. Việc phân loại lại sau khi mua chỉ được thực hiện tối đa 01 lần đối với mỗi khoản mục chứng khoán đã đầu tư (theo hướng dẫn tại Công văn số 2601/NHNN-TCKT ngày 14 tháng 4 năm 2009 của NHNN về việc hướng dẫn rà soát phân loại và cơ sở trích lập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư tài chính).

Dừng ghi nhận khoản đầu tư

Các khoản đầu tư chứng khoán bị dừng ghi nhận khi quyền nhận được các luồng tiền từ các khoản đầu tư bị chấm dứt hoặc khi Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của các khoản đầu tư.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã được đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tại thời điểm chi phí phát sinh. Trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng các chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn đã được đánh giá ban đầu thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản, chi tiết như sau:

<u>Loại tài sản</u>	<u>Năm nay (Số năm)</u>
Nhà cửa và vật kiến trúc	25
Máy móc thiết bị	03 - 08
Phương tiện vận tải	06 - 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 05
Tài sản cố định hữu hình khác	04 - 25

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị phần mềm máy tính và tài sản cố định vô hình khác được ghi nhận theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Tài sản cố định vô hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản, chi tiết như sau:

<u>Loại tài sản</u>	<u>Năm nay (Số năm)</u>
Phần mềm máy tính	03 - 08
Tài sản cố định vô hình khác	02 - 20

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Công ty không trích khấu hao đối với tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất vô thời hạn.

Thuê tài sản

Một khoản thuê được xem là thuê tài chính khi phần lớn các quyền lợi và rủi ro về quyền sở hữu tài sản được chuyển sang cho người đi thuê. Tất cả các khoản thuê khác được xem là thuê hoạt động. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm khoản trả trước tiền thuê văn phòng và các khoản chi phí trả trước khác.

Tiền thuê văn phòng thể hiện số tiền thuê văn phòng đã được trả trước. Tiền thuê văn phòng trả trước được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê.

Các khoản chi phí trả trước dài hạn khác bao gồm chi phí sửa chữa, bảo dưỡng tài sản, giá trị công cụ, dụng cụ đã xuất dùng và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng trong thời hạn từ một năm trở lên và không quá ba năm theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản phải thu

Các khoản phải thu khác ngoài các khoản phải thu từ hoạt động tín dụng trong hoạt động của Công ty được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian tiếp theo.

Các khoản phải thu khác được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết. Chi phí dự phòng phát sinh được hạch toán vào “Chi phí hoạt động” trong năm.

Dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi đã quá hạn thanh toán được thực hiện theo ước tính của Ban Tổng Giám đốc về giá trị có thể thu hồi của các khoản phải thu này.

Theo đó, dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán được xác định dựa trên việc sử dụng các tỷ lệ dự phòng sau đây đối với các khoản phải thu tại ngày kết thúc niên độ sau khi đã trừ đi giá trị tài sản thế chấp đã được định giá.

Thời gian quá hạn	Tỷ lệ dự phòng
Từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm	30%
Từ 1 năm đến dưới 2 năm	50%
Từ 2 năm đến dưới 3 năm	70%
Từ 3 năm trở lên	100%

Thời gian quá hạn được tính từ ngày quá hạn ghi trên hợp đồng kinh tế đến thời điểm trích lập.

Vốn và các quỹ

Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông được phân loại là vốn chủ sở hữu. Các chi phí phát sinh trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu phổ thông được ghi nhận là một khoản giảm trừ vào vốn chủ sở hữu.

Các quỹ dự trữ

Các quỹ dự trữ được sử dụng cho các mục đích cụ thể và được trích từ lợi nhuận sau thuế của Công ty dựa trên các tỷ lệ quy định theo trình tự sau:

- Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ: 5% lợi nhuận sau thuế, tối đa không vượt quá vốn điều lệ Công ty;
- Quỹ dự phòng tài chính: 10% lợi nhuận sau thuế;
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích theo quyết định của Đại hội đồng cổ đông.

Doanh thu và chi phí

Thu nhập lãi

Thu từ lãi được ghi nhận dựa trên phương pháp dự thu đối với các khoản nợ xác định là có khả năng thu hồi cả gốc, lãi đúng thời hạn và không phải trích dự phòng rủi ro cụ thể theo quy định hiện hành. Số lãi phải thu đã hạch toán thu nhập nhưng đến kỳ hạn trả nợ (gốc, lãi) khách hàng không trả được đúng hạn, tổ chức tín dụng sẽ thoái thu và theo dõi ngoại bảng để đôn đốc thu. Khi thu được thì hạch toán vào thu hoạt động kinh doanh.

Số lãi phải thu phát sinh trong năm của các khoản cho vay phân loại từ nhóm 2 đến nhóm 5 theo quy định tại Thông tư 02 và Thông tư 09, lãi phải thu của số dư nợ được cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ đủ tiêu chuẩn (Nhóm 1) theo quy định tại Thông tư 01 sẽ không được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm. Lãi dự thu của các khoản nợ này được chuyển ra theo dõi ở tài khoản ngoại bảng và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi Công ty thực nhận.

Chi phí lãi

Chi phí lãi được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dồn tích.

Thu nhập từ dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Ghi nhận cổ tức và lợi nhuận được chia

Cổ tức nhận được bằng tiền và lợi nhuận được chia từ hoạt động đầu tư được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi quyền nhận cổ tức hay lợi nhuận được chia của Công ty được xác định. Cổ tức nhận dưới dạng cổ phiếu là các khoản được chia bằng cổ phiếu từ lợi nhuận của các công ty cổ phần không được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Ngoại tệ

Tất cả các nghiệp vụ phát sinh của Công ty được hạch toán theo nguyên tệ. Tài sản và nợ phải trả có nguồn gốc ngoại tệ được quy đổi sang VND theo tỷ giá bình quân mua và bán chuyển khoản giao ngay tại thời điểm cuối ngày làm việc của ngày lập bảng cân đối kế toán nếu tỷ giá này chênh lệch nhỏ hơn 1% so với tỷ giá bình quân gia quyền mua và bán của ngày hôm đó (xem chi tiết tỷ giá các loại ngoại tệ áp dụng vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 tại Thuyết minh số 39).

Trường hợp tỷ giá bình quân mua và bán chuyển khoản giao ngay tại thời điểm cuối ngày làm việc của ngày lập bảng cân đối kế toán chênh lệch lớn hơn hoặc bằng 1% so với tỷ giá bình quân gia quyền mua và bán của ngày hôm đó thì Công ty sử dụng tỷ giá bình quân gia quyền mua và bán của ngày lập bảng cân đối kế toán để quy đổi. Các khoản thu nhập và chi phí bằng ngoại tệ của Công ty được quy đổi ra VND theo tỷ giá bình quân mua và bán chuyển khoản giao ngay tại thời điểm nghiệp vụ kinh tế, tài chính phát sinh hoặc tỷ giá giao ngay bình quân của tất cả các lần thay đổi tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch. Tại thời điểm cuối năm tài chính, chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các tài sản và nợ phải trả bằng ngoại tệ sang VND được ghi nhận vào khoản mục “Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối” trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Các khoản dự phòng phải trả khác

Các khoản dự phòng khác được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng khác được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc năm tài chính.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, trừ khi nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Lợi ích của nhân viên

Trợ cấp nghỉ hưu

Người lao động tại Công ty khi nghỉ hưu sẽ được nhận trợ cấp từ quỹ Bảo hiểm Xã hội. Công ty phải đóng góp bảo hiểm xã hội cho mỗi nhân viên bằng 17.5% lương đóng bảo hiểm hàng tháng cho thời gian làm việc tại Công ty.

Trợ cấp thôi việc

Người lao động làm việc tại Công ty khi chấm dứt hợp đồng lao động được chi trả trợ cấp thôi việc bằng một nửa tháng lương làm cơ sở đóng bảo hiểm xã hội cho mỗi năm làm việc (mười hai tháng) tại Công ty tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008.

Bảo hiểm thất nghiệp

Từ ngày 01 tháng 01 năm 2009, Công ty đã thực hiện đóng bảo hiểm thất nghiệp với mức bằng 1% quỹ tiền lương, tiền công đóng bảo hiểm thất nghiệp của những người lao động vào Quỹ Bảo hiểm Thất nghiệp theo quy định của pháp luật.

Ủy thác và nguồn vốn ủy thác

Các khoản ủy thác được ghi nhận khi hợp đồng ủy thác đã được các bên ký kết và vốn ủy thác đã được thực hiện. Các quyền lợi và nghĩa vụ của bên ủy thác và bên nhận ủy thác đối với lợi nhuận và phân chia lợi nhuận, phí ủy thác và các quyền lợi và nghĩa vụ khác được thực hiện theo điều khoản ghi trong hợp đồng ủy thác đã ký kết. Các tài sản giữ cho mục đích ủy thác quản lý giữ hộ không được xem là tài sản của Công ty và vì thế không được bao gồm trong bảng cân đối kế toán của Công ty nhưng được theo dõi tại tài khoản ngoài bảng cân đối kế toán của Công ty.

Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Một bên được coi là bên có liên quan với Công ty nếu:

- (a) Trực tiếp hoặc gián tiếp qua một hay nhiều bên trung gian, bên này:
 - Kiểm soát hoặc bị kiểm soát hoặc chịu sự kiểm soát chung bởi Công ty (bao gồm các công ty mẹ, công ty con);
 - Có góp vốn vào Công ty và do đó có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty;
 - Có quyền đồng kiểm soát Công ty.
- (b) Bên liên quan là công ty liên doanh, liên kết mà Công ty là một bên liên doanh, liên kết;
- (c) Bên liên quan có thành viên là nhân sự chính trong Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban kiểm soát của Công ty;
- (d) Bên liên quan là thành viên mật thiết trong gia đình của bất kỳ cá nhân nào đã nêu trong điểm (a) hoặc (c);

- (e) Bên liên quan là một bên mà Công ty trực tiếp hoặc gián tiếp chịu sự kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc chịu ảnh hưởng đáng kể, hoặc có quyền biểu quyết bởi bất kỳ cá nhân nào được đề cập đến trong điểm (c) hoặc (d).

Cần trừ

Tài sản và công nợ tài chính được cần trừ và thể hiện giá trị ròng trên bảng cân đối kế toán trong năm chỉ khi Công ty có quyền hợp pháp để thực hiện việc cần trừ và Công ty dự định thanh toán tài sản và công nợ theo giá trị ròng, hoặc việc tất toán tài sản và công nợ xảy ra đồng thời.

5. TIỀN MẶT

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	Triệu VND	Triệu VND
Tiền mặt bằng VND	1.731	3.640
Tiền mặt bằng ngoại tệ	246	232
	1.977	3.872

6. TIỀN GỬI TẠI NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC (“NHNN”)

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	Triệu VND	Triệu VND
Tiền gửi thanh toán tại NHNN		
- Bằng VND	100.832	5.375
- Bằng ngoại tệ	23	23
	100.855	5.398

Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước (NHNN) gồm tiền gửi dự trữ bắt buộc và tài khoản thanh toán. Trong năm, công ty đã duy trì tỷ lệ bắt buộc theo quy định của NHNN.

7. TIỀN GỬI VÀ CHO VAY CÁC TCTD KHÁC

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	Triệu VND	Triệu VND
Tiền gửi tại các TCTD khác		
Tiền gửi không kỳ hạn	1.768.159	1.471.594
- Bằng VND	1.531.283	1.239.369
- Bằng ngoại tệ	236.876	232.225
Tiền gửi có kỳ hạn	3.688.860	-
- Bằng VND	2.741.760	-
- Bằng ngoại tệ	947.100	-
	5.457.019	1.471.594
Cho vay các TCTD khác		
- Bằng VND	1.620.000	242.973
- Bằng ngoại tệ	1.178.100	1.494.465
	2.798.100	1.737.438
Tổng tiền gửi và cho vay các TCTD khác	8.255.119	3.209.032

Phân tích chất lượng dư nợ cho vay, tiền gửi có kỳ hạn tại các TCTD khác:

	<u>Số cuối năm</u> Triệu VND	<u>Số đầu năm</u> Triệu VND
Nợ đủ tiêu chuẩn	6.486.960	1.737.438
	6.486.960	1.737.438

8. CHO VAY KHÁCH HÀNG

	<u>Số cuối năm</u> Triệu VND	<u>Số đầu năm</u> Triệu VND
Cho vay các tổ chức kinh tế, cá nhân trong nước	8.083.304	5.853.793
Cho vay bằng vốn tài trợ, ủy thác đầu tư	3.946.481	4.020.350
	12.029.785	9.874.143

Phân tích chất lượng Nợ cho vay

	<u>Số cuối năm</u> Triệu VND	<u>Số đầu năm</u> Triệu VND
Nợ đủ tiêu chuẩn	11.528.583	9.326.472
Nợ cần chú ý	204.689	198.416
Nợ dưới tiêu chuẩn	71.250	63.014
Nợ nghi ngờ	4.074	29.738
Nợ có khả năng mất vốn	221.189	256.503
	12.029.785	9.874.143

Phân tích dư nợ theo thời gian

	<u>Số cuối năm</u> Triệu VND	<u>Số đầu năm</u> Triệu VND
Nợ ngắn hạn	2.310.812	2.333.282
Nợ trung hạn	3.618.306	2.803.396
Nợ dài hạn	6.100.667	4.737.465
	12.029.785	9.874.143

Các khoản cho vay ngắn hạn có kỳ hạn ban đầu dưới 1 năm. Các khoản cho vay trung hạn có kỳ hạn ban đầu từ 1 đến 5 năm. Các khoản cho vay dài hạn có kỳ hạn ban đầu trên 5 năm.

Phân tích dư nợ theo đối tượng khách hàng và loại hình doanh nghiệp

	<u>Số cuối năm</u> Triệu VND	<u>Số đầu năm</u> Triệu VND
Cho vay các TCKT	11.129.399	8.687.118
- Công ty TNHH Nhà nước	3.664.468	4.408.238
- Công ty TNHH khác	3.329.305	1.519.466
- Công ty Cổ phần Nhà nước	329.831	34.942
- Công ty cổ phần khác	3.805.795	2.701.397
- Doanh nghiệp tư nhân	-	23.075
Cho vay cá nhân	900.386	1.187.025
	12.029.785	9.874.143

Phân tích dư nợ theo ngành nghề

	<u>Số cuối năm</u> Triệu VND	<u>Số đầu năm</u> Triệu VND
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	32.220	15.220
Công nghiệp chế biến, chế tạo	98.987	32.993
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí	5.230.779	4.476.914
Xây dựng	860.752	256.526
Bán buôn và bán lẻ, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	1.007.091	1.602.355
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	375.807	73.113
Hoạt động kinh doanh bất động sản	2.563.456	2.225.028
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	78.000	5.194
Hoạt động làm thuê trong hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình	691.595	992.972
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	512.500	-
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	242.747	-
Giáo dục và đào tạo	49.500	-
Hoạt động dịch vụ khác	207.985	124.841
Ngành khác	78.366	68.987
	12.029.785	9.874.143

9. DỰ PHÒNG RỦI RO CHO VAY KHÁCH HÀNG

	<u>Số cuối năm</u> Triệu VND	<u>Số đầu năm</u> Triệu VND
Dự phòng cụ thể	(57.647)	(82.764)
Dự phòng chung	(88.565)	(72.133)
	(146.212)	(154.897)

Biến động số dư dự phòng rủi ro cho vay khách hàng trong năm như sau:

	Dự phòng chung	Dự phòng cụ thể	Tổng cộng
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Số dư đầu năm nay	(72.133)	(82.764)	(154.897)
Dự phòng (trích lập) trong năm (Thuyết minh số 29)	(16.432)	(263.479)	(279.911)
Sử dụng dự phòng trong năm	-	288.596	288.596
Số dư cuối năm nay	(88.565)	(57.647)	(146.212)

Dự phòng rủi ro tín dụng tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2020 được trích lập dựa trên kết quả phân loại tổng dư nợ tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2020.

	Dự phòng chung	Dự phòng cụ thể	Tổng cộng
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Số dư đầu năm trước	(64.085)	(128.873)	(192.958)
Dự phòng (trích lập) trong năm (Thuyết minh số 29)	(8.048)	(28.931)	(36.979)
Sử dụng dự phòng trong năm	-	75.040	75.040
Số dư cuối năm trước	(72.133)	(82.764)	(154.897)

10. CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ

	Số cuối năm	Số đầu năm
	Triệu VND	Triệu VND
Chứng khoán sẵn sàng để bán	6.378.484	6.861.279
Chứng khoán Nợ	5.704.224	6.212.749
- Chứng khoán Chính phủ	592.250	100.207
- Chứng khoán Nợ do các TCTD trong nước phát hành	475.903	1.608.542
- Chứng khoán Nợ do các TCKT trong nước phát hành	3.555.000	4.504.000
- Chứng chỉ tiền gửi	1.081.071	-
Chứng khoán Vốn	674.260	648.530
- Chứng khoán Vốn do các TCKT trong nước phát hành	674.260	648.530
	6.378.484	6.861.279
Dự phòng rủi ro chứng khoán sẵn sàng để bán	(57.385)	(61.230)
- Dự phòng giảm giá	(30.722)	(27.450)
- Dự phòng chung	(26.663)	(33.780)
	6.321.099	6.800.049
Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	230.788	315.252
- Chứng khoán Nợ do các TCKT trong nước phát hành	230.788	315.252
Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	(95.484)	(132.744)
	135.304	182.508
Tổng	6.456.403	6.982.557

Phân tích chất lượng chứng khoán được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng

	Số cuối năm	Số đầu năm
	Triệu VND	Triệu VND
Nợ đủ tiêu chuẩn	3.958.251	6.062.542
	3.958.251	6.062.542

Trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành

	Số cuối năm	Số đầu năm
	Triệu VND	Triệu VND
Mệnh giá trái phiếu đặc biệt	230.788	315.252
Dự phòng trái phiếu đặc biệt	(95.484)	(132.744)
	135.304	182.508

Biến động số dư dự phòng rủi ro chứng khoán sẵn sàng để bán trong năm như sau:

	Dự phòng giảm giá	Dự phòng chung	Dự phòng cụ thể	Tổng cộng
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Số dư đầu năm nay	(27.450)	(33.780)	-	(61.230)
(Trích lập)/Hoàn nhập dự phòng trong năm (Thuyết minh số 25)	(3.272)	7.117	-	3.845
Số dư cuối năm nay	(30.722)	(26.663)	-	(57.385)
	Dự phòng giảm giá	Dự phòng chung	Dự phòng cụ thể	Tổng cộng
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Số dư đầu năm trước	(62.206)	(38.925)	-	(101.131)
Hoàn nhập dự phòng trong năm (Thuyết minh số 25)	34.756	5.145	-	39.901
Số dư cuối năm trước	(27.450)	(33.780)	-	(61.230)

Biến động số dư dự phòng trái phiếu đặc biệt trong năm như sau:

	Năm nay	Năm trước
	Triệu VND	Triệu VND
Số dư đầu năm	(132.744)	(152.334)
(Trích lập) trong năm (Thuyết minh số 29)	(37.759)	(64.372)
Sử dụng dự phòng trong năm	75.019	83.962
Số dư cuối năm	(95.484)	(132.744)

11. GÓP VỐN, ĐẦU TƯ DÀI HẠN

	Số cuối năm Triệu VND	Số đầu năm Triệu VND
Các khoản đầu tư dài hạn khác	447.573	480.022
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	(789)	(579)
	446.784	479.443

Chi tiết các khoản đầu tư dài hạn khác

	Số cuối năm			Số đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị dự phòng	Tỷ lệ sở hữu	Giá gốc	Giá trị dự phòng	Tỷ lệ sở hữu
	Triệu VND	Triệu VND	%	Triệu VND	Triệu VND	%
<i>Các khoản đầu tư dài hạn khác</i>						
- Công ty Cổ phần Đầu tư Điện lực Hà Nội	48.300	-	10,00	48.300	-	10,00
- Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Khánh Hòa - Hà Nội	13.677	(789)	11,00	13.677	(579)	11,00
- Công ty Cổ phần Seoul Metal Việt Nam	43.475	-	6,69	43.475	-	6,30
- Công ty Cổ phần Helio Power	300.000	-	7,50	300.000	-	9,09
- Công ty Cổ phần Intersolar	5.500	-	11,00	-	-	-
- Công ty Cổ phần Đầu tư Năng lượng Tái tạo Cà Mau	36.622	-	10,02	-	-	-
- Công ty Cổ phần Giải pháp Thanh toán Điện lực và Viễn thông	-	-	-	5.500	-	0,60
- Công ty Cổ phần Amber Capital	-	-	-	39.200	-	4,90
- Công ty Cổ phần Bất động sản Quang Anh	-	-	-	29.870	-	4,98
	447.573	(789)		480.022	(579)	

Biến động số dư dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn trong năm

	Năm nay Triệu VND	Năm trước Triệu VND
Số dư đầu năm	(579)	-
(Trích lập) trong năm (Thuyết minh số 28)	(210)	(579)
Số dư cuối năm	(789)	(579)

12. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỔ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cổ định hữu hình khác	Tổng
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Nguyên giá						
Tại ngày đầu năm	8.280	41.730	23.891	24.094	1.676	99.671
Mua sắm trong năm	-	609	237	921	-	1.767
Thanh lý, nhượng bán	-	(99)	(253)	(1.989)	-	(2.341)
Tại ngày cuối năm	8.280	42.240	23.875	23.026	1.676	99.097
Giá trị hao mòn lũy kế						
Tại ngày đầu năm	(1.131)	(18.724)	(21.141)	(14.321)	(1.250)	(56.567)
Khấu hao trong năm	(331)	(4.845)	(1.415)	(2.402)	(25)	(9.018)
Thanh lý, nhượng bán	-	99	253	1.157	-	1.509
Tại ngày cuối năm	(1.462)	(23.470)	(22.303)	(15.566)	(1.275)	(64.076)
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	7.149	23.006	2.750	9.773	426	43.104
Tại ngày cuối năm	6.818	18.770	1.572	7.460	401	35.021

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, nguyên giá tài sản cổ định hữu hình đã hết khấu hao nhưng vẫn đang sử dụng là 37.031 triệu VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019: 27.507 triệu VND).

13. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỔ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất vô thời hạn	Phần mềm máy tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Nguyên giá				
Tại ngày đầu năm	18.244	52.959	250	71.453
Mua sắm trong năm	-	291	633	924
Tại ngày cuối năm	18.244	53.250	883	72.377
Giá trị hao mòn lũy kế				
Tại ngày đầu năm	-	(23.030)	(117)	(23.147)
Khấu hao trong năm	-	(6.330)	(21)	(6.351)
Tại ngày cuối năm	-	(29.360)	(138)	(29.498)
Giá trị còn lại				
Tại ngày đầu năm	18.244	29.929	133	48.306
Tại ngày cuối năm	18.244	23.890	745	42.879

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, nguyên giá tài sản cổ định vô hình đã hết khấu hao nhưng vẫn đang sử dụng là 3.430 triệu VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019: 3.430 triệu VND).

14. TÀI SẢN CÓ KHÁC

	Số cuối năm Triệu VND	Số đầu năm Triệu VND
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	150	235
Các khoản phải thu (i)	1.065.656	1.117.141
Các khoản lãi, phí phải thu	658.740	826.096
Tài sản Có khác (ii)	52.890	60.689
Dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác (iii)	(195.154)	(371.307)
	1.582.282	1.632.854

i) Các khoản phải thu

	Số cuối năm Triệu VND	Số đầu năm Triệu VND
Ký quỹ, thế chấp, cầm cố	3.679	396.166
- Đặt cọc mua chứng khoán (*)	-	392.824
- Ký quỹ, thế chấp, cầm cố khác	3.679	3.342
Thanh toán với Ngân sách Nhà nước	561	560
Mua sắm tài sản cố định	2.676	-
Các khoản phải thu nội bộ	1.367	6.631
Các khoản phải thu bên ngoài	1.057.373	713.784
- Phải thu từ các hợp đồng mua và bán lại	28.348	28.348
- Phải thu lãi từ các hợp đồng mua và bán lại	12.599	13.099
- Phải thu từ các hợp đồng hợp tác đầu tư	39.272	116.505
- Phải thu lãi từ các hợp đồng hợp tác đầu tư	2.878	4.241
- Phải thu đối tác trả chậm ủy thác đầu tư	2.568	54.982
- Phải thu lãi từ khoản trả chậm ủy thác đầu tư	282	282
- Phải thu từ các khoản mua bán chứng khoán	109.881	323.124
- Phải thu Công ty Cổ phần Đầu tư ATS (**)	-	147.744
- Phải thu tiền bán nợ cho Công ty TNHH Aeolus Power (***)	516.849	-
- Phải thu tiền bán nợ cho Công ty Cổ phần Mua bán Nợ Việt Nam Thịnh Vượng (****)	171.459	-
- Phải thu tiền bán nợ cho Công ty Cổ phần Tư vấn và Đầu tư TC An Bình (*****)	145.048	-
- Phải thu khác	28.189	25.459
	1.065.656	1.117.141

(*) Số dư đầu năm bao gồm các khoản đặt cọc mua trái phiếu Chính phủ của Công ty thông qua các đối tác. Trong năm 2020, các đối tác không mua được trái phiếu theo yêu cầu của Công ty nên các khoản đặt cọc này đã được hoàn trả lại.

(**) Số dư đầu năm thể hiện gốc khoản cho vay Công ty Cổ phần Đầu tư ATS được Công ty phân loại lại sang phải thu khác do hai bên đã thống nhất sử dụng tài sản đảm bảo để cản trừ nghĩa vụ nợ. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, Công ty đã thực hiện bán khoản phải thu trên cho Công ty TNHH Aeolus Power (Chi tiết ở mục (***)).

(***) Thể hiện khoản phải thu từ hợp đồng bán nợ cho Công ty TNHH Aeolus Power bao gồm số tiền phải thu Công ty Cổ phần Đầu tư ATS và số tiền gốc, lãi phải thu từ cho vay Công ty Cổ phần Đầu tư và Tư vấn Tài chính Miền Bắc. Tại ngày lập báo cáo tài chính này, Công ty đã thu được toàn bộ số tiền phải thu này từ Công ty TNHH Aeolus Power.

(****) Thể hiện khoản phải thu từ tiền bán trả chậm các khoản nợ tài chính tiêu dùng cho Công ty Cổ phần Mua bán Nợ Việt Nam Thịnh Vượng.

(*****) Thể hiện khoản phải thu từ hợp đồng bán nợ cho Công ty Cổ phần Tư vấn và Đầu tư TC An Bình bao gồm số tiền gốc và lãi khoản cho vay Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Du lịch Biển đảo Trí Nguyên, khoản trái phiếu của Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Công nghệ Môi trường tỉnh Điện Biên và Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Dịch vụ Tài Nguyên. Tại ngày lập báo cáo tài chính này, Công ty đã thu được toàn bộ số tiền phải thu này từ Công ty Cổ phần Tư vấn và Đầu tư TC An Bình.

ii) Tài sản Có khác

	Số cuối năm Triệu VND	Số đầu năm Triệu VND
Công cụ, dụng cụ, vật liệu	226	1.320
Chi phí chờ phân bổ	52.664	59.369
	52.890	60.689

iii) Dự phòng rủi ro tài sản Có nội bảng khác

	Số cuối năm Triệu VND	Số đầu năm Triệu VND
Dự phòng rủi ro khác		
- Phải thu từ các hợp đồng mua và bán lại	(27.848)	(28.148)
- Lãi phải thu từ các hợp đồng mua và bán lại	(13.099)	(13.099)
- Các khoản hợp tác đầu tư	(35.039)	(111.326)
- Lãi phải thu từ các khoản hợp tác đầu tư	(2.878)	(4.241)
- Khoản trả chậm ủy thác đầu tư	(1.205)	(52.014)
- Lãi phải thu từ khoản trả chậm ủy thác đầu tư	(282)	(282)
- Phải thu từ các khoản mua bán chứng khoán	(109.881)	(159.029)
- Khoản khác	(4.922)	(3.168)
	(195.154)	(371.307)

Biến động số dư dự phòng rủi ro tài sản Có nội bảng khác trong năm

	Năm nay Triệu VND	Năm trước Triệu VND
Số dư đầu năm	(371.307)	(326.958)
(Trích lập) dự phòng trong năm (Thuyết minh số 28)	(75)	(44.349)
Sử dụng dự phòng trong năm	176.228	-
Số dư cuối năm	(195.154)	(371.307)

15. TIỀN GỬI VÀ VAY CÁC TCTD KHÁC

	Số cuối năm Triệu VND	Số đầu năm Triệu VND
Tiền gửi của các TCTD khác	4.648.860	3.225.000
Tiền gửi có kỳ hạn	4.648.860	3.225.000
- Bằng VND	3.909.660	3.225.000
- Bằng ngoại tệ	739.200	-
Vay các TCTD khác	8.316.500	6.052.288
- Bằng VND	7.415.600	4.557.823
- Bằng ngoại tệ	900.900	1.494.465
	12.965.360	9.277.288

Trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020, Công ty không phát sinh các khoản vay mất khả năng thanh toán và vi phạm hợp đồng.

16. TIỀN GỬI CỦA KHÁCH HÀNG

Thuyết minh theo loại hình tiền gửi

	Số cuối năm Triệu VND	Số đầu năm Triệu VND
Tiền gửi không kỳ hạn	57.113	45.019
- Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND	57.113	45.019
Tiền gửi có kỳ hạn	6.714.176	4.595.729
- Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	6.714.176	4.595.729
Tiền gửi ký quỹ	1.733	1.703
	6.773.022	4.642.451

Thuyết minh theo đối tượng khách hàng, loại hình doanh nghiệp

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	Triệu VND	Triệu VND
Tiền gửi của tổ chức kinh tế	6.768.120	4.634.668
- Công ty TNHH MTV Vốn Nhà nước 100%	2.091.062	3.602.519
- Công ty TNHH khác	1.306	42.107
- Công ty Cổ phần Vốn Nhà nước trên 50%	389.465	370.991
- Công ty Cổ phần khác	4.286.287	619.051
Tiền gửi của các đối tượng khác	4.902	7.783
	6.773.022	4.642.451
17. VỐN TÀI TRỢ, ỦY THÁC, CHO VAY TCTD CHỊU RỦI RO		
	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	Triệu VND	Triệu VND
Bằng VND	6.738	115.660
Bằng ngoại tệ	4.521.977	4.242.883
	4.528.715	4.358.543
18. PHÁT HÀNH GIẤY TỜ CÓ GIÁ		
	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	Triệu VND	Triệu VND
Chứng chỉ tiền gửi		
Dưới 12 tháng	-	10.000
- Chứng chỉ tiền gửi bằng VND	-	10.000
Từ 12 tháng đến 05 năm	500.000	-
- Chứng chỉ tiền gửi bằng VND	500.000	-
	500.000	10.000
19. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VÀ CÔNG NỢ KHÁC		
	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	Triệu VND	Triệu VND
Các khoản lãi, phí phải trả	226.078	250.132
Các khoản phải trả và công nợ khác	145.833	134.847
Các khoản phải trả cho cán bộ, nhân viên	30.356	15.130
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	33.849	32.652
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	13.133	10.884
Các khoản phải trả bên ngoài	68.495	76.181
- Cổ tức phải trả	28.680	30.015
- Các khoản chờ thanh toán - nghiệp vụ tín dụng	19.357	15.120
- Các khoản chờ thanh toán - nghiệp vụ đầu tư	12.731	14.226
- Các khoản chờ thanh toán khác	7.727	16.820
	371.911	384.979

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Báo cáo tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu

	Vốn điều lệ Triệu VND	Quỹ Đầu tư phát triển Triệu VND	Quỹ Dự phòng tài chính Triệu VND	Quỹ dự trữ bổ sung Vốn điều lệ Triệu VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối Triệu VND	Vốn đầu tư XDCB, mua sắm TSCĐ Triệu VND	Tổng cộng Triệu VND
Số dư đầu năm	2.500.000	30.770	203.866	101.933	611.654	2.328	3.450.551
Tăng trong năm							
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	228.409	-	228.409
Chia cổ tức bằng phát hành cổ phiếu	149.813	-	-	-	-	-	149.813
Trích bổ sung các quỹ từ lợi nhuận năm trước	-	-	22.945	11.473	-	-	34.418
Giảm trong năm							
Trích bổ sung các quỹ từ lợi nhuận năm trước	-	-	-	-	(47.493)	-	(47.493)
Chia cổ tức	-	-	-	-	(149.813)	-	(149.813)
Số dư cuối năm	2.649.813	30.770	226.811	113.406	642.757	2.328	3.665.885

Công ty thực hiện phân phối lợi nhuận năm 2019 theo Nghị quyết số 01/NQ-ĐHĐCĐ-TCDL ngày 10 tháng 6 năm 2020 của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2020 như sau:

	Tỷ lệ %	Số tiền Triệu VND
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối đến ngày 01/01/2020		611.654
Trích các Quỹ		
- Quỹ dự trữ bổ sung Vốn điều lệ	5,0	11.473
- Quỹ dự phòng tài chính	10,0	22.945
- Quỹ khen thưởng	3,1	7.111
- Quỹ phúc lợi	2,6	5.964
Lợi nhuận để lại		564.161

Tại ngày 10 tháng 3 năm 2020, Công ty đã thực hiện phát hành cổ phiếu để chi trả cổ tức theo tỷ lệ 6%/cổ phiếu tương đương số lượng cổ phiếu phát hành thêm là 14.981.265 cổ phiếu với giá trị tương đương 149.812.650.000 VND.

Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận sau thuế (triệu VND)	228.409	229.452
Trích lập các Quỹ khen thưởng, phúc lợi (triệu VND) (*)	13.019	13.075
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu (triệu VND)	215.390	216.377
Số bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản (Triệu cổ phiếu)	265	265
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND)	813	817

(*) Số tiền trích vào Quỹ khen thưởng, phúc lợi năm nay là số liệu tạm tính theo tỷ lệ 5,7% của lợi nhuận sau thuế năm 2020. Tỷ lệ tạm trích được lấy theo tỷ lệ phân phối lợi nhuận năm 2019 theo Nghị quyết số 01/NQ-ĐHĐCĐ-TCĐL ngày 10 tháng 6 năm 2020 của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2020.

Mệnh giá của mỗi cổ phiếu phổ thông của Công ty là 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu tương ứng với một quyền biểu quyết trong Đại hội Cổ đông của Công ty. Các cổ phiếu phổ thông được nhận cổ tức mà Công ty công bố vào từng thời điểm.

Điều chỉnh hồi tố

Ngày 10 tháng 3 năm 2020, Công ty thực hiện chia cổ tức bằng phát hành cổ phiếu, số cổ phiếu phát hành tăng thêm 14.981.265 cổ phiếu nên lãi cơ bản trên cổ phiếu cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 được điều chỉnh hồi tố như sau:

	Trước điều chỉnh	Sau điều chỉnh
Lợi nhuận sau thuế (triệu VND)	229.452	229.452
Trích lập các Quỹ khen thưởng, phúc lợi (triệu VND)	-	13.075
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu (triệu VND)	229.452	216.377
Số bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản (Triệu cổ phiếu)	250	265
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND)	918	817

Chi tiết vốn đầu tư của Công ty:

	Cuối năm			Đầu năm		
	Tổng số	Vốn CP thường	Tỷ lệ	Tổng số	Vốn CP thường	Tỷ lệ
	Triệu VND	Triệu VND	%	Triệu VND	Triệu VND	%
Tập đoàn Điện lực Việt Nam	-	-	0,00%	25.000	25.000	1,00%
Ngân hàng TMCP An Bình	131.600	131.600	4,97%	210.000	210.000	8,40%
Công ty TNHH Đầu tư và Tư vấn Thiên Triều Aria	132.489	132.489	4,99%	124.990	124.990	4,99%
Các cổ đông khác	2.385.724	2.385.724	90,04%	2.140.010	2.140.010	85,61%
	2.649.813	2.649.813	100%	2.500.000	2.500.000	100%

21. THU NHẬP LÃI VÀ CÁC KHOẢN THU NHẬP TƯƠNG TỰ

	Năm nay Triệu VND	Năm trước Triệu VND
Thu nhập lãi tiền gửi	13.158	9.246
Thu nhập lãi cho vay khách hàng	1.003.870	890.944
Thu lãi từ kinh doanh, đầu tư chứng khoán Nợ	454.433	456.379
- Thu lãi từ chứng khoán đầu tư	454.433	456.379
Thu từ nghiệp vụ bảo lãnh	912	2.100
Thu nhập khác từ hoạt động tín dụng	1.293	2.928
	1.473.666	1.361.597

22. CHI PHÍ LÃI VÀ CÁC CHI PHÍ TƯƠNG TỰ

	Năm nay Triệu VND	Năm trước Triệu VND
Chi phí lãi tiền gửi	330.801	265.207
Chi phí lãi tiền vay	403.849	461.845
Chi phí lãi phát hành giấy tờ có giá	18.883	12
Chi phí hoạt động tín dụng khác	6.922	81.427
	760.455	808.491

23. LÃI THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG DỊCH VỤ

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
	Triệu VND	Triệu VND
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ	146.061	186.601
- Dịch vụ ủy thác và đại lý	60	82
- Dịch vụ môi giới bảo hiểm	19.458	47.923
- Dịch vụ khác	126.543	138.596
Chi phí cho hoạt động dịch vụ	(69.493)	(128.596)
- Dịch vụ ủy thác và đại lý	(199)	-
- Dịch vụ thanh toán	(5.953)	(4.394)
- Dịch vụ môi giới bảo hiểm	(33.079)	(12.235)
- Dịch vụ khác	(30.262)	(111.967)
	76.568	58.005

24. LÃI THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH NGOẠI HỐI

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
	Triệu VND	Triệu VND
Thu nhập từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	6.555	4.812
- Thu từ kinh doanh ngoại tệ giao ngay	6.213	4.812
- Thu từ các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	342	-
Chi phí cho hoạt động kinh doanh ngoại hối	(3.883)	(476)
- Chi về kinh doanh ngoại tệ giao ngay	(736)	(476)
- Chi về các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	(3.147)	-
	2.672	4.336

25. LÃI THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG MUA BÁN CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
	Triệu VND	Triệu VND
Thu nhập từ mua bán chứng khoán đầu tư	19.655	29.063
Chi phí về mua bán chứng khoán đầu tư	(6.066)	(17.554)
Hoàn nhập dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư (Thuyết minh số 10)	3.845	39.901
	17.434	51.410

26. LÃI THUẦN TỪ CÁC HOẠT ĐỘNG KHÁC

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
	Triệu VND	Triệu VND
Thu nhập từ hoạt động khác	93.350	74.561
- Thu từ các khoản nợ đã xử lý bằng nguồn dự phòng rủi ro	86.217	74.467
- Thu nhập từ mua bán nợ	1.656	-
- Thu nhập khác	5.477	94
Chi phí hoạt động khác	(1.253)	(519)
- Chi phí về mua bán nợ	(58)	-
- Chi phí khác	(1.195)	(519)
	92.097	74.042

27. THU NHẬP TỪ GÓP VỐN, MUA CỔ PHẦN

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
	Triệu VND	Triệu VND
Cổ tức được nhận trong năm từ góp vốn, mua cổ phần	4.235	7.180
- Từ chứng khoán đầu tư	3.167	5.247
- Từ đầu tư dài hạn	1.068	1.933
Thu nhập từ thanh lý các khoản đầu tư, góp vốn mua cổ phần	385	-
	4.620	7.180

28. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
	Triệu VND	Triệu VND
Chi nộp thuế và các khoản phí, lệ phí	924	681
Chi phí cho nhân viên	181.583	174.228
- Chi lương và phụ cấp	158.912	151.799
- Các khoản chi đóng góp theo lương	14.176	13.781
- Chi trợ cấp	16	21
- Các khoản chi khác	8.479	8.627
Chi về tài sản	65.920	62.928
- Chi khấu hao tài sản cố định	15.369	16.722
- Chi khác về tài sản	50.551	46.206
Chi cho hoạt động quản lý công vụ	54.500	78.497
- Công tác phí	5.407	5.961
- Chi về các hoạt động đoàn thể của TCTD	2.069	2.207
- Chi phí khác	47.024	70.329
Trích lập dự phòng rủi ro	285	44.928
- Trích lập dự phòng rủi ro đầu tư dài hạn (Thuyết minh số 11)	210	579
- Trích lập dự phòng rủi ro Tài sản Có khác (Thuyết minh số 14)	75	44.349
	303.212	361.262

29. CHI PHÍ DỰ PHÒNG RỦI RO TÍN DỤNG

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
	Triệu VND	Triệu VND
Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng (Thuyết minh số 9)	(279.911)	(36.979)
Dự phòng trái phiếu đặc biệt VAMC (Thuyết minh số 10)	(37.759)	(64.372)
	(317.670)	(101.351)

30. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm nay	Năm trước
	Triệu VND	Triệu VND
Lợi nhuận trước thuế TNDN	285.720	285.466
Các khoản điều chỉnh:		
Trừ:		
- Thu nhập từ cổ tức và lợi nhuận được chia không chịu thuế	(4.235)	(7.631)
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện cuối năm trước thực hiện trong năm nay	-	(175)
- Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối năm	-	(276)
Cộng:	3.698	2.237
- Chi phí không được khấu trừ	2.245	2.237
- Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, có nguồn gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối năm	1.177	-
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện cuối năm trước thực hiện trong năm nay	276	-
Thu nhập chịu thuế năm hiện hành	285.183	280.072
Thuế suất thuế TNDN	20%	20%
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế	57.037	56.014
Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào năm nay	274	-
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	57.311	56.014
- Thuế TNDN phải nộp đầu năm	29.014	18.012
- Thuế TNDN đã nộp trong năm	(54.288)	(45.012)
Thuế TNDN còn phải nộp cuối năm	32.037	29.014

31. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối năm	Số đầu năm
	Triệu VND	Triệu VND
Tiền mặt tại quỹ (*)	1.977	3.872
Tiền gửi tại NHNN (*)	100.855	5.398
Tiền gửi thanh toán tại các TCTD khác (*)	1.768.159	1.471.594
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác có kỳ hạn không quá ba (03) tháng	6.279.059	611.172
	8.150.050	2.092.036

(*) Số dư tiền mặt, tiền gửi tại NHNN và tiền gửi thanh toán tại các TCTD khác được trình bày chi tiết tại Thuyết minh số 5, số 6 và số 7.

32. TÌNH HÌNH THU NHẬP CỦA CÁN BỘ, CÔNG NHÂN VIÊN

	Năm nay	Năm trước
I. Tổng số cán bộ, công nhân viên (người)	531	524
II. Thu nhập của cán bộ, công nhân viên (triệu VND)		
1. Tổng quỹ lương	155.484	148.702
2. Tiền thưởng	3.679	4.041
3. Thu nhập khác	7.022	6.821
4. Tổng thu nhập (1+2+3)	166.185	159.564
5. Tiền lương bình quân tháng (triệu VND/ người/ tháng)	24,40	23,65
6. Thu nhập bình quân tháng	26,08	25,38

33. TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

	Số dư đầu năm Triệu VND	Phát sinh trong năm		Số dư cuối năm Triệu VND
		Số phải nộp Triệu VND	Số đã nộp Triệu VND	
Thuế giá trị gia tăng	170	1.394	(1.052)	512
Thuế thu nhập doanh nghiệp	29.014	57.311	(54.288)	32.037
Các loại thuế khác	3.468	14.016	(16.184)	1.300
	32.652	72.721	(71.524)	33.849

34. TÀI SẢN, GIẤY TỜ CÓ GIÁ (GTCC) THẾ CHẤP, CẦM CỔ VÀ CHIẾT KHẤU, TÁI CHIẾT KHẤU

Tài sản, GTCC nhận thế chấp, cầm cổ và chiết khấu, tái chiết khấu

	Số cuối năm Triệu VND	Số đầu năm Triệu VND
Giấy tờ có giá	14.324.353	14.562.545
Bất động sản	78.189.357	68.341.929
Các loại tài sản đảm bảo khác	21.717.660	19.023.280
	114.231.370	101.927.754

35. NGHĨA VỤ NỢ TIỀM ẨN VÀ CÁC CAM KẾT ĐƯA RA

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, Công ty sử dụng các công cụ tài chính liên quan đến các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán. Các công cụ tài chính này chủ yếu bao gồm các cam kết bảo lãnh và thư tín dụng. Các công cụ này cũng tạo ra những rủi ro tín dụng cho Công ty ngoài các rủi ro tín dụng đã được ghi nhận trong nội bảng.

Rủi ro tín dụng của các công cụ tài chính ngoài bảng được định nghĩa là khả năng Công ty phải trả thay do khách hàng không thực hiện hoặc thực hiện không đúng các nghĩa vụ đã cam kết.

Cam kết bảo lãnh là các cam kết mà Công ty cấp cho khách hàng để giao dịch với một bên thứ ba, bao gồm nhiều loại như bảo lãnh vay vốn, bảo lãnh thanh toán, bảo lãnh thực hiện hợp đồng, bảo lãnh dự thầu... Rủi ro tín dụng đối với bảo lãnh vay vốn, bảo lãnh thanh toán về cơ bản giống với rủi ro cho vay khách hàng; các loại bảo lãnh khác có mức độ rủi ro thấp hơn.

Chi tiết các khoản công nợ tiềm ẩn và cam kết tại ngày 31 tháng 12 năm 2020:

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	Triệu VND	Triệu VND
Cam kết giao dịch hối đoái	-	5.219
Cam kết mua ngoại tệ	-	2.598
Cam kết bán ngoại tệ	-	2.621
Cam kết bảo lãnh	26.751	26.053
Bảo lãnh thanh toán	6.214	-
Bảo lãnh thực hiện hợp đồng	34	6.675
Bảo lãnh dự thầu	-	235
Bảo lãnh khác	20.503	19.143

36. MỨC ĐỘ TẬP TRUNG THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ CỦA CÁC TÀI SẢN, CÔNG NỢ VÀ CÁC KHOẢN MỤC NGOẠI BẢNG

	<u>Tổng dư nợ cho vay</u>	<u>Tổng tiền gửi tại các TCTD</u>	<u>Các cam kết tín dụng</u>	<u>Kinh doanh và đầu tư chứng khoán</u>
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Trong nước	14.827.885	5.557.874	26.751	6.609.272
	14.827.885	5.557.874	26.751	6.609.272

37. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, Công ty có các khoản tiền gửi, tiền vay và các giao dịch khác với các bên liên quan.

Danh sách các bên liên quan có giao dịch và/hoặc số dư chủ yếu với Công ty trong năm như sau:

Bên liên quan	Quan hệ
Ngân hàng TMCP An Bình (*)	Cổ đông sáng lập Công ty
Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Amber (**)	Có ảnh hưởng
Công ty Cổ phần Bánh kẹo Hải Hà (**)	Có ảnh hưởng
Ban Tổng Giám đốc	Có ảnh hưởng đáng kể
Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban kiểm soát	Có ảnh hưởng đáng kể

(*) Ngân hàng TMCP An Bình không còn là cổ đông lớn của Công ty từ ngày 24 tháng 9 năm 2020.

(**) Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Amber và Công ty Cổ phần Bánh kẹo Hải Hà được xem là bên liên quan do Thành viên Hội đồng Quản trị của Công ty là ông Lê Mạnh Linh kể từ ngày 10 tháng 6 năm 2020 là Chủ tịch Hội đồng Quản trị tại hai công ty này.

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại thời điểm cuối năm:

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	Triệu VND	Triệu VND
Trái phiếu tại các bên liên quan		
- Công ty Cổ phần Bánh kẹo Hải Hà	150.000	200.000
Cổ phiếu tại các bên liên quan		
- Công ty Cổ phần Bánh kẹo Hải Hà	75.789	75.789
Tiền gửi của các bên liên quan		
- Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Amber	18.500	18.500
Lãi phải thu từ trái phiếu của các bên liên		
- Công ty Cổ phần Bánh kẹo Hải Hà	3.117	4.578
Lãi phải trả tiền gửi của các bên liên quan		
- Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Amber	5	4

Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan trong năm

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
	Triệu VND	Triệu VND
Thu nhập lãi từ trái phiếu tại các bên liên quan		
- Công ty Cổ phần Bánh kẹo Hải Hà	21.311	21.148
Chi phí lãi tiền gửi từ các bên liên quan		
- Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Amber	1.297	10

Tổng thu nhập Ban Tổng Giám đốc và thù lao của Hội đồng Quản trị được hưởng trong năm như sau:

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
	Triệu VND	Triệu VND
Hội đồng Quản trị	2.308	1.946
Ông Hoàng Văn Ninh	900	900
Bà Cao Thị Thu Hà	648	648
Ông Lê Mạnh Linh	163	-
Bà Nguyễn Thúy Trang	300	300
Ông Bùi Xuân Dũng	297	98
Ban Tổng Giám đốc	5.716	5.386
Ông Nguyễn Hoàng Hải	1.513	1.285
Ông Lê Anh Tuấn	1.266	1.302
Ông Hoàng Thế Hưng	649	-
Ông Đào Lê Huy	625	-
Ông Mai Danh Hiền	466	-
Ông Hoàng Mạnh Hải	1.137	1.503
Ông Lý Mạnh Hà	60	1.296
	8.024	7.332

38. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Ngày 06 tháng 11 năm 2009, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 210/2009/TT-BTC (“Thông tư 210”) hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính có hiệu lực cho các năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2011. Thông tư 210 đã đưa ra các định nghĩa về công cụ tài chính, bao gồm tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, công cụ tài chính phái sinh và công cụ vốn cũng như quy định cách thức phân loại, trình bày và thuyết minh các loại công cụ này.

Do Thông tư 210 chỉ quy định việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính, các khái niệm dưới đây theo Thông tư 210 chỉ áp dụng đối với việc lập Thuyết minh này. Các khoản mục tài sản và nợ của Công ty vẫn được ghi nhận và hạch toán theo các quy định hiện hành của các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam áp dụng cho các tổ chức tín dụng và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Tài sản tài chính

Các tài sản tài chính của Công ty theo phạm vi của Thông tư 210 bao gồm tiền mặt, vàng bạc, đá quý, các khoản tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước, tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác và cho vay các tổ chức tín dụng khác, các khoản cho vay khách hàng, chứng khoán đầu tư, đầu tư dài hạn khác, các khoản lãi và phí phải thu, và các khoản phải thu.

Theo Thông tư 210, tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong báo cáo tài chính, thành một trong các loại sau:

- *Tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:*

Là một tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- a) Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh nếu:

- ✓ Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại/mua lại trong thời gian ngắn;
- ✓ Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi trong ngắn hạn; hoặc
- ✓ Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).

- b) Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Công ty xếp tài sản tài chính vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

- *Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn:*

Là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ hạn đáo hạn cố định mà Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- a) Các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- b) Các tài sản tài chính đã được xếp vào nhóm sẵn sàng để bán;
- c) Các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.



- *Các khoản cho vay và phải thu:*

Là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường, ngoại trừ:

- a) Các khoản mà Công ty có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ cho mục đích kinh doanh, và các loại tài sản mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được Công ty xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- b) Các khoản được Công ty xếp vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc
- c) Các khoản mà người nắm giữ có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng, và được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán.

- *Tài sản sẵn sàng để bán:*

Là các loại tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

- a) Các khoản cho vay và các khoản phải thu;
- b) Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn;
- c) Các tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Công nợ tài chính

Công nợ tài chính của Công ty theo phạm vi của Thông tư 210 bao gồm các khoản tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác, tiền gửi của khách hàng, vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro, các giấy tờ có giá phát hành, các khoản lãi, phí phải trả và các khoản phải trả khác, các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác.

Theo Thông tư 210, nợ phải trả tài chính, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, được phân loại một cách phù hợp thành:

- *Các khoản công nợ tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:*

- a) Một khoản công nợ tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:
 - ✓ Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại/mua lại trong thời gian ngắn;
 - ✓ Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - ✓ Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- b) Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Công ty phân loại công nợ tài chính vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

- *Các khoản công nợ tài chính được xác định theo giá trị phân bổ:*

Các khoản công nợ tài chính không được phân loại vào nhóm được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh sẽ được phân loại vào nhóm các khoản công nợ tài chính được xác định theo giá trị phân bổ.

Bù trừ các tài sản và công nợ tài chính

Các tài sản tài chính và công nợ tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên bảng cân đối kế toán nếu, và chỉ nếu, Công ty có quyền hợp pháp thực hiện việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

Các công cụ tài chính của Công ty được trình bày chi tiết theo bảng dưới đây:

	Giá trị ghi sổ (Không bao gồm dự phòng)		Giá trị hợp lý	
	Số cuối năm	Số đầu năm	Số cuối năm	Số đầu năm
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Tài sản tài chính				
Tiền mặt	1.977	3.872	1.977	3.872
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước (NHNN)	100.855	5.398	100.855	5.398
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác	8.255.119	3.209.032	(*)	(*)
Cho vay khách hàng	12.029.785	9.874.143	(*)	(*)
Chứng khoán đầu tư - Chứng khoán nợ	6.609.272	7.176.531	(*)	(*)
Đầu tư dài hạn khác	447.573	480.022	(*)	(*)
Các khoản phải thu	1.065.806	1.117.376	(*)	(*)
Các khoản lãi, phí phải thu	658.740	826.096	(*)	(*)
	29.169.127	22.692.470		
Công nợ tài chính				
Tiền gửi và vay các TCTD khác	12.965.360	9.277.288	(*)	(*)
Tiền gửi của khách hàng	6.773.022	4.642.451	(*)	(*)
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	4.528.715	4.358.543	(*)	(*)
Phát hành giấy tờ có giá	500.000	10.000	(*)	(*)
Các khoản lãi, phí phải trả	226.078	250.132	(*)	(*)
Các khoản phải trả và công nợ khác	98.850	91.311	(*)	(*)
	25.092.025	18.629.725		

(*) Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính.

Phân loại tài sản tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2020:

	Tài sản tài chính					Tổng cộng Triệu VND
	Kinh doanh Triệu VND	Giữ đến ngày đáo hạn Triệu VND	Cho vay và các khoản phải thu		Sẵn sàng để bán Triệu VND	
			Triệu VND	Triệu VND		
Tiền mặt	1.977	-	-	-	-	1.977
Tiền gửi tại NHNN	-	-	100.855	-	-	100.855
Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác	-	-	8.255.119	-	-	8.255.119
Cho vay khách hàng	-	-	12.029.785	-	-	12.029.785
Chứng khoán đầu tư - Chứng khoán nợ	-	230.788	-	-	6.378.484	6.609.272
Đầu tư dài hạn khác	-	-	-	-	447.573	447.573
Các khoản phải thu	-	-	1.065.806	-	-	1.065.806
Các khoản lãi, phí phải thu	-	-	658.740	-	-	658.740
	1.977	230.788	22.110.305	6.826.057	29.169.127	

Phân loại công nợ tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2020:

Toàn bộ công nợ tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 được phân loại là các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ.

39. QUẢN LÝ RỦI RO

Phần này cung cấp chi tiết về các rủi ro mà Công ty có thể gặp phải và mô tả chi tiết các phương pháp mà Ban Tổng Giám đốc Công ty sử dụng để kiểm soát rủi ro. Các loại rủi ro quan trọng nhất mà Công ty dễ gặp phải là rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản.

Rủi ro thị trường

Rủi ro tiền tệ

Công ty chịu rủi ro tiền tệ trong những giao dịch bằng ngoại tệ.

Công ty chủ yếu sử dụng Đô la Mỹ và Đồng Việt Nam để hạch toán các hoạt động của mình. Do báo cáo tài chính của Công ty được trình bày bằng Đồng Việt Nam nên bị ảnh hưởng bởi những biến động tỷ giá giữa Đô la Mỹ và Đồng Việt Nam.

Rủi ro trong các giao dịch bằng ngoại tệ của Công ty sẽ làm phát sinh lãi hoặc lỗ ngoại tệ và các khoản lãi hay lỗ ngoại tệ này được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Rủi ro này bao gồm cả các tài sản và công nợ bằng tiền của Công ty có nguồn gốc không phải bằng đồng tiền hạch toán của Công ty. Công ty cũng duy trì trạng thái mở để có thể thu lãi từ biến động tỷ giá.

Bảng dưới đây liệt kê trạng thái tiền tệ của các loại tài sản, công nợ của Công ty tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2020:

CHỈ TIÊU	EUR	USD	Các loại	Tổng
	quy đổi	quy đổi	tiền tệ khác	
	Triệu VND	Triệu VND	được quy đổi	Triệu VND
Tài sản				
Tiền mặt	113	133	-	246
Tiền gửi tại NHNN	-	23	-	23
Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác (*)	3.189	2.358.488	399	2.362.076
Cho vay khách hàng (*)	-	3.838.158	-	3.838.158
Tài sản Có khác (*)	29	96.907	2.581	99.517
Tổng tài sản	3.331	6.293.709	2.980	6.300.020
Nợ phải trả				
Tiền gửi và vay các TCTD khác	-	1.640.100	-	1.640.100
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	-	4.521.977	-	4.521.977
Các khoản nợ khác (*)	-	59.726	-	59.726
Tổng Nợ phải trả	-	6.221.803	-	6.221.803
Trạng thái tiền tệ nội bảng	3.331	71.906	2.980	78.217

(*) Không bao gồm dự phòng rủi ro.

Tỷ giá một số loại ngoại tệ vào thời điểm cuối năm tài chính:

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Đô la Mỹ (USD)	23.100	23.170
Nhân dân tệ Trung Quốc (CNY)	3.542	3.317
Euro (EUR)	28.494	26.206
Yên Nhật (JPY)	223	213
Đô la Úc (AUD)	17.648	16.219
Bảng Anh (GBP)	31.267	30.376

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro gây ra các tác động tiêu cực đến thu nhập, vốn của Công ty do những biến động bất lợi của lãi suất.

Rủi ro lãi suất của Công ty có thể xuất phát từ hoạt động đầu tư, hoạt động huy động vốn và cho vay.

Thời hạn định lại lãi suất thực tế là thời hạn còn lại tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính cho tới kỳ định lại lãi suất gần nhất của các khoản mục tài sản và nguồn vốn. Các giả định và điều kiện sau được áp dụng trong phân tích thời hạn xác định lại lãi suất thực tế của các tài sản và công nợ của Công ty:

- Tiền mặt, vàng bạc, đá quý; trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành; góp vốn đầu tư dài hạn và các tài sản có khác (bao gồm tài sản cố định và tài sản có khác) được xếp loại là khoản mục không chịu lãi;

- Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam được xếp loại là tiền gửi thanh toán, do đó kỳ hạn định lại lãi suất thực tế được xếp loại đến một tháng;

- Thời hạn định lại lãi suất thực tế của chứng khoán đầu tư (trừ trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành) được xác định như sau:

- Các khoản mục có lãi suất cố định trong suốt thời gian của hợp đồng: Thời hạn định lại lãi suất thực tế được xác định dựa trên thời gian đáo hạn thực tế tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính;
- Các khoản mục có lãi suất thả nổi: Thời hạn định lại lãi suất thực tế được xác định dựa trên kỳ định lại lãi suất gần nhất tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính;
- Các khoản chứng khoán đầu tư là chứng khoán vốn được xếp loại là khoản mục không chịu lãi.

- Thời hạn định lại lãi suất thực tế của các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD khác; các khoản cho vay khách hàng; các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước Việt Nam; các khoản tiền gửi và vay các TCTD và khoản mục tiền gửi của khách hàng, các khoản mục nguồn vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro được xác định như sau:

- Các khoản mục có lãi suất cố định trong suốt thời gian của hợp đồng: Thời hạn định lại lãi suất thực tế được xác định dựa trên thời gian đáo hạn thực tế tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính;
- Các khoản mục có lãi suất thả nổi: Thời hạn định lại lãi suất thực tế dựa trên kỳ định lại lãi suất gần nhất tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính.

Các hoạt động của Công ty chịu rủi ro về biến động lãi suất khi các tài sản thu lãi và nợ phải trả chịu lãi đáo hạn tại những thời điểm khác nhau hoặc với những giá trị khác nhau. Một số tài sản không có kỳ hạn cụ thể hoặc rất nhạy cảm với lãi suất và không tương ứng với từng khoản công nợ cụ thể.

Bảng dưới đây trình bày các tài sản và công nợ của Công ty được phân loại theo thời hạn định giá lại theo hợp đồng hoặc theo ngày đáo hạn và lãi suất thực tế tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Ngày định giá lại tài sản và ngày đáo hạn dự kiến có thể khác nhiều so với ngày quy định trong hợp đồng, đặc biệt với ngày đáo hạn tiền gửi của khách hàng.

Độ nhạy đối với lãi suất

Do Thông tư 210 không hướng dẫn cụ thể về cách thức thực hiện phân tích độ nhạy lãi suất nên Công ty chưa trình bày các thông tin này.

Chi tiết về rủi ro lãi suất với từng loại tài sản, công nợ mà Công ty nắm giữ tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 như sau:

	Không chịu lãi	Quá hạn	Trong hạn					Tổng
			Đến 01 tháng	Từ 01-03 tháng	Từ 03-06 tháng	Từ 06 -12 tháng	Từ 01-05 năm	
Tài sản	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Tiền mặt	1.977	-	-	-	-	-	-	1.977
Tiền gửi tại NHNN	-	-	100.855	-	-	-	-	100.855
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác (*)	-	-	7.165.619	881.600	207.900	-	-	8.255.119
Cho vay khách hàng (*)	-	310.041	452.892	3.211.761	1.098.677	1.674.800	1.652.622	12.029.785
Chứng khoán đầu tư (*)	905.051	-	142.649	755.000	630.000	3.180.000	796.572	6.609.272
Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	447.573	-	-	-	-	-	-	447.573
Tài sản Có khác (*)	1.574.100	203.336	-	-	-	-	-	1.777.436
Tổng tài sản	2.928.701	513.377	7.862.015	4.848.361	1.936.577	4.854.800	3.828.992	29.222.017
Nợ phải trả								
Tiền gửi và vay các TCTD khác	-	-	5.815.960	2.801.600	3.199.900	940.000	207.900	12.965.360
Tiền gửi của khách hàng	-	-	809.358	163.589	-	351.925	4.306.200	6.773.022
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	-	-	3.203	85.043	-	2.018.052	768.892	4.528.715
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	-	-	-	500.000	-	500.000
Các khoản nợ khác (*)	145.909	-	15.263	210.739	-	-	-	371.911
Tổng nợ phải trả	145.909	-	6.643.784	3.260.971	3.199.900	3.809.977	5.282.992	25.139.008
Mức chênh lệch cam với lãi suất nội bảng	2.782.792	513.377	1.218.231	1.587.390	(1.263.323)	1.044.823	(1.454.000)	4.083.009

(*) Không bao gồm dự phòng rủi ro.

Rủi ro tín dụng

Công ty chịu rủi ro tín dụng trong quá trình cho vay và đầu tư cũng như khi Công ty đóng vai trò trung gian thay mặt khách hàng hay các bên thứ ba hay khi Công ty cấp bảo lãnh.

Rủi ro khi các bên đối tác không có khả năng thanh toán nợ được giám sát một cách liên tục. Để quản lý được mức độ rủi ro tín dụng, Công ty chỉ giao dịch với các đối tác có uy tín tín dụng cao và khi thích hợp, sẽ yêu cầu có tài sản đảm bảo.

Rủi ro tín dụng mà Công ty gặp phải phát sinh từ các khoản cho vay và ứng trước của Công ty. Mức độ rủi ro tín dụng này được phản ánh theo giá trị ghi sổ của các tài sản trên bảng cân đối kế toán. Ngoài ra, Công ty còn phải gặp rủi ro tín dụng ngoại bảng dưới dạng các cam kết cấp tín dụng và cấp bảo lãnh.

Mức độ tập trung của rủi ro tín dụng (cho dù là nội hay ngoại bảng) phát sinh từ các công cụ tài chính tồn tại theo từng nhóm đối tác khi các nhóm này có các đặc điểm kinh tế tương tự nhau mà có thể khiến khả năng trả nợ của các nhóm đối tác này sẽ bị ảnh hưởng tương tự như nhau khi có các biến động về điều kiện kinh tế hay những điều kiện khác.

Mức độ tập trung chủ yếu của rủi ro tín dụng phát sinh theo khu vực và theo loại khách hàng liên quan đến các hoạt động đầu tư, cho vay và ứng trước, cam kết cấp tín dụng và cấp bảo lãnh của Công ty. Công ty có rủi ro tín dụng tập trung chủ yếu vào một số ngành kinh tế nhất định.

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn trong việc thực hiện những nghĩa vụ thanh toán cho các công nợ tài chính. Rủi ro thanh khoản phát sinh khi Công ty có thể không đủ khả năng thực hiện nghĩa vụ trả nợ khi những khoản công nợ này đến hạn ở những thời điểm bình thường hoặc khó khăn.

Để giảm thiểu rủi ro thanh khoản, Công ty duy trì cơ cấu tài sản Có và tài sản nợ phù hợp, đồng thời tăng cường huy động từ nhiều nguồn đa dạng khác ngoài nguồn vốn cơ bản của Công ty. Công ty có chính sách quản lý tài sản có tính thanh khoản cao, linh hoạt, theo dõi dòng tiền tương lai và tính thanh khoản hàng ngày. Công ty cũng đánh giá dòng tiền dự kiến và khả năng sẵn có của tài sản đảm bảo hiện tại trong trường hợp cần huy động thêm nguồn vốn.

Các giả định và điều kiện sau được áp dụng trong phân tích thời gian đáo hạn của các tài sản và công nợ của Công ty:

- Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước được xếp loại là tiền gửi thanh toán, trong đó bao gồm tiền gửi dự trữ bắt buộc. Số dư của tiền gửi dự trữ bắt buộc phụ thuộc vào thành phần và kỳ hạn của các khoản tiền gửi của khách hàng tại Công ty;
- Thời gian đến hạn của chứng khoán đầu tư (chứng khoán nợ) được tính dựa trên ngày đáo hạn trên hợp đồng;
- Thời gian đến hạn của các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD khác và các khoản cho vay khách hàng được xác định dựa vào ngày đến hạn của hợp đồng quy định. Thời gian đến hạn thực tế có thể thay đổi do các kế ước cho vay được gia hạn;
- Thời gian đến hạn của các khoản đầu tư góp vốn mua cổ phần được coi là hơn 5 năm do các khoản đầu tư này không có thời gian đáo hạn xác định;

- Thời gian đến hạn của các khoản tiền gửi, tiền vay của các tổ chức tín dụng và các khoản tiền gửi của khách hàng được xác định dựa vào tính chất hoặc theo thời gian đáo hạn trên hợp đồng. Trong thực tế, các khoản này có thể được quay vòng và do đó duy trì trong thời gian dài hơn thời gian đáo hạn ban đầu;
- Thời gian đến hạn của tài sản cố định được xác định dựa vào thời gian sử dụng hữu ích còn lại;
- Thời gian đáo hạn của khoản mục nguồn vốn tài trợ ủy thác đầu tư, cho vay mà Công ty chịu rủi ro được tính dựa trên thời gian đáo hạn thực tế tại thời điểm lập báo cáo tài chính của từng khoản vốn tài trợ ủy thác đầu tư;
- Thời gian đến hạn của các tài sản Có và các khoản nợ khác được tính từ ngày lập báo cáo tài chính đến khi thanh toán theo quy định trong hợp đồng.

Bảng dưới đây phân tích tài sản và công nợ tài chính của Công ty theo các nhóm kỳ đáo hạn tương ứng tính theo thời gian còn lại từ ngày kết thúc năm tài chính đến ngày phải thanh toán. Trong thực tế, kỳ đáo hạn thực tế của tài sản và công nợ tài chính có thể khác thời hạn theo hợp đồng và theo phụ lục hợp đồng.

Chi tiết về rủi ro thanh khoản với từng loại tài sản, công nợ tài chính mà Công ty nắm giữ tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 như sau:

	Quá hạn		Trong hạn				Tổng Triệu VND
	Trên 03 tháng	Đến 03 tháng	Từ 01-03 tháng	Từ 03-12 tháng	Từ 01-05 năm	Trên 05 năm	
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	
Tài sản							
Tiền mặt	-	1.977	-	-	-	-	1.977
Tiền gửi tại NHNN	-	100.855	-	-	-	-	100.855
Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác (*)	-	7.165.619	881.600	207.900	-	-	8.255.119
Cho vay khách hàng (*)	236.613	86.908	891.929	2.143.503	4.269.934	4.327.470	12.029.785
Chứng khoán đầu tư (*)	-	967.156	754.933	2.185.720	2.501.454	200.009	6.609.272
Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	-	-	-	-	-	447.573	447.573
Tài sản Có khác (*)	201.798	831.617	704.873	37.610	-	-	1.777.436
Tổng tài sản	438.411	74.966	3.233.335	4.574.733	6.771.388	4.975.052	29.222.017
Nợ phải trả							
Tiền gửi và vay các TCTD khác	-	5.815.960	2.801.600	4.139.900	207.900	-	12.965.360
Tiền gửi của khách hàng	-	809.358	163.589	351.925	4.306.200	1.141.950	6.773.022
Vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	-	1.440	86.806	85.044	1.145.884	3.209.541	4.528.715
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	-	500.000	-	-	500.000
Các khoản nợ khác (*)	-	161.173	210.738	-	-	-	371.911
Tổng nợ phải trả	-	6.787.931	3.262.733	5.076.869	5.659.984	4.351.491	25.139.008
	438.411	74.966	(29.398)	(502.136)	1.111.404	623.561	4.083.009

(*) Không bao gồm dự phòng rủi ro.

40. SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính có ảnh hưởng trọng yếu hoặc có thể gây ảnh hưởng trọng yếu đến hoạt động của Công ty và kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty cần phải điều chỉnh hoặc thuyết minh trên báo cáo tài chính.

Nguyễn Thị Quỳnh
Người lập biểu

Mai Danh Hiền
Kế toán trưởng



Nguyễn Hoàng Hải
Tổng Giám đốc

Ngày 15 tháng 3 năm 2021
